

ĐẠI VIỆT

TẬP CHÍ

REVUE BI MENSUELLE PARAissant LE 1er ET LE 16 DE CHAQUE MOIS

Giám-đốc : HỒ-VĂN TRUNG *

NGÀY VĂN HỌC
1943



MỤC LỤC

- | | |
|--|------------------|
| 1 — Ngày Văn học. | Đ. V. T. C. |
| 2 — Hồn thơ. | NGUYỄN-VĂN CỒN |
| 3 — Trình-độ văn học của ta ngày nay. | NGUYỄN-VĂN-HOÀI |
| 4 — Minh oan cho Thúy-Kiều. | NGÔ QUANG-LÝ |
| 5 — Khổng học ở đất Đồng-Nai. | NGẠC XUYỀN |
| 6 — Cuộc thi tưởng hát viết bằng quốc-văn | |
| 7 — Chữ quốc-ngữ mới. | LÊ CHÍ THIỆP |
| 8 — Bài thơ đi đường núi (Chuyện thơ). | NÈ UY |
| 9 — Tình tri-kỹ (tiếp theo). | PHONG-VŨ |
| 10 — « Rương vàng của con tôi » (tiếp theo) | TRƯƠNG-VĨNH-TỔNG |
| 11 — Ai-linh Miên (tiểu-thuyết). | HỒ BIỂU CHÁNH |



Bao-quan : 5, duong Reims, Saigon — Giá so này : 0 \$ 60

NGÀY VĂN-HỌC

Nhờ sức tận-trợ của sở Thông-Tin, Tuyên-Truyền và Báo-chí Nam-kỳ, Tòa-soạn « Đại-Việt Tập-Chí » hiệp cùng sở « Vô-Tuyến-Điện Saigon » mà tổ chức « Ngày Văn-học » bữa 9 Septembre 1943 để kỷ-niệm nhà thi-sĩ Nguyễn-Du mà cũng để nhắc-nhở cuộc chấn hưng văn-học.

Hôm ấy nơi đài Vô-Tuyến Điện Saigon có trần thiết một bàn hương-àn rất nghiêm trọng ; rồi đúng 18 giờ 45 phút, giữa hơi trầm ngư-ngút, trước cử tọa gồm nhiều văn-sĩ Việt-Nam, ba danh nhơn sôi-sảng với cuộc phục-hưng văn học mới tiếp nhau mà nói chuyện văn-học trót một giờ :

Ông Hồ Biểu-Chánh, bổn-chí Chủ-nhiệm, khởi đầu nhắc lại nguồn gốc văn-học ở xứ Đồng-Nai, rồi kêu gọi văn-nhơn thi-sĩ hiện thời mà xin hãy tận tâm noi dấu tiền nhơn, lo bồi đắp nền văn-học Việt Nam cho thêm cao hâu để lại cho hậu tấn.

Kế ông Giáo sư Nguyễn-văn-Cồn, là một thanh niên thi sĩ, tiếp nói về hồn thơ trong truyện Kim Vân Kiều.

Sau hết thì quan Phủ Nguyễn văn Hoài nói về trình độ văn học của ta ngày nay.

Bài nói chuyện của bổn- hi Chủ-nhiệm đã có đăng] vào Nam-kỳ Tuần-báo số 51 ngày 9 Septembre 1943 rồi, nên không cần phải đăng lại đây nữa. Chúng tôi chỉ đăng hai bài nói chuyện của hai ông Nguyễn-văn-Cồn và Nguyễn-văn-Hoài để cống hiến cho những bạn không có máy truyền thính, được thưởng thức câu chuyện nói hôm ngày văn-học của Tòa soạn Đại-Việt Tập-chí và sở Vô-Tuyến-điện tổ chức.

B. V. T. C.

HỒN THƠ

Thưa Quý Ngài,

Bữa nay là ngày lễ kỷ niệm cụ Nguyễn-Du, nhà thi-sĩ muôn đời của non sông đất Việt.

Trong gian phòng lặng lẽ, tôi lại nhớ đến hai câu trong chuyện Kiều :

« Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy, se tơ phỉm này. »

Câu nói đó như còn chút dư âm đối với chúng ta ngày nay, và khiến chúng ta thành kính đốt lò hương nghi ngút, và đỡ lại tâm Đoan Trường Tân Thanh.

Nhà thi-sĩ Nguyễn-Du, với một hồn thơ bất diệt, đã làm cho ta nhớ tới những câu văn tao nhã, linh động, mà ta thường thấy trong những văn thi của cụ.

Chắc các ngài cũng đã từng đọc nhiều bài thi ca, và trong những lúc cao hứng, các ngài còn ngâm nga lại. Trong lúc ngâm nga thì tưởng đâu như tâm hồn của tác-giả cùng chung với tâm hồn của chúng ta, và thốt ra những câu thơ đúng với tình, với cảnh.

Những câu thơ đó có một linh hồn riêng, mà không phải trong tất cả các bài thơ đều có thể có được. Thiếu gì những bài thơ mà khi đọc qua rồi ta không còn nhớ nữa và cũng không còn một chút cảm giác gì, mặc dầu cũng đúng niêm, đúng luật. Những bài thơ đó đã thiếu mất linh hồn, chẳng khác gì khi ta ngửi một bông hoa thiệt và bông hoa giả hay là chúng ta đứng trước pho tượng của một thiếu-nữ và đứng trước một thiếu-nữ thiên nhiên. Sự cách biệt, thiệt là một trời một biển.

Ta hãy đi kiếm cái hồn thơ đó !

Trong đời người ta, như là trong đời nhà thi-sĩ, có những lúc tâm hồn thoát khỏi cái đời tầm thường này và bay bổng lên những bầu trời trong sạch của thế-giới viễn vông, mơ màng. Ta cứ lấy thí dụ hai câu thơ trong truyện Kiều đủ rõ :

« Mây tằm khóa kín song the,
Bụi hồng leo đèo đi về chiêm bao ».

Khi viết hai câu thơ đó, hồn nhà thi sĩ tất nhiên là không còn dính dấp ở chốn hồng trần này nữa. Cũng trong truyện Kiều, ta cũng có những đoạn thoát trần như :

« Bàng khuâng nhớ cảnh nhớ người,
Nhớ nơi kỷ ngộ vội dời chùn đi ».
Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu.
Gió chiều như gọi cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khơi rêu. »

Và đoạn :

« Ngọn triều non hạc trùng trùng,
Vội trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.
Tình thâm, bề thăm lạ diên,
Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào ? »

Tại sao nhà thi-sĩ lại có những phút mà tâm hồn đã không còn ở chốn trần tục, và có thể viết nên những câu thơ mà những kẻ tầm thường không bao giờ dám nghĩ tới ? Đó là trí tưởng tượng của nhà thi sĩ đã quá mạnh mẽ, và cũng do cuộc đời từng trải, phong trần đã nhuộm mái đầu, gian lao đã cảm kích tâm trí. Những kẻ tầm thường, sống một cuộc đời chỉ biết miếng cơm tấm áo, tầm mắt không qua khỏi cái thềm nhà thấp hẹp, thì không bao giờ có được những tư tưởng đó.

Phải có đau khổ, phải có phiêu dạt, phải có chịu những phút sa cơ lỡ vận, bị người đời khi rẻ, lừa dối, thì mới có thể có những tư tưởng cao siêu được. Nếu không phải là Dante, người đã thất tình, bị đày đoạ, tù tội, thì không bao giờ lại tạo nên một áng văn chương kiệt tác như cuốn L'Enfer.

Nếu không phải là thi sĩ dui mù, thì làm sao Homère đã tạo nên hai tác phẩm tuyệt tác như Illiade và Odyssee. Nếu không phải là tay cừ khôi như Nguyễn-công-Trứ thì làm sao có những câu như :

« Cởi trần thể nhơn sinh là khách cả,
Nợ phong lưu kẻ trã có người vay,
Trong trần gian ai biết với ai hay,
Làm ra đấng phi thường cho rõ tri ! »

Phải là Cao bá Quát, tài trí hơn người, thì mới có được những câu như :

« Chẳng lưu lạc dễ trải mùi trần thế,
Còn trần ai, khôn tỏ mặt công-hầu.
Ngất ngưỡng thay, con tạo khéo cơ cầu :
Muốn đại thụ, hăng dăm cho lũng túng, »

Xem như vậy thì từ Đông Tây kim cổ, những đấng anh tài, đều là những kẻ mà trong quãng đời ngắn ngủi này đã bị biết bao tình cảnh khác thường kích thích tâm hồn và trí tưởng tượng. Những người đó đã thấy những cảnh đời éo le, những tình trạng tha thiết, đã sống dồi dào hơn những kẻ khác, và nếu họ lại là những tay thi-sĩ thì lẽ tự nhiên câu thơ của họ

phải khác thường. Giông tố của cuộc đời và cõi lòng đã làm cho họ lên bổng xuống trầm :

« Xưa sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường »
làm cho họ thấy những màu sắc rực rỡ

« Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa »
và nghe những tiếng đàn thiên nhiên tuyệt diệu, đưa tâm hồn họ lên một thế-giới cao vời :

« Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như tiếng suối mới sa giữa vời
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa. »

Nhờ vậy, nhờ tâm hồn đó mà chúng ta mới có thể mở mắt ra trước những phương trời xa lạ, thấy những cái đẹp cao xa của tinh thần bất diệt, nghe những cung đàn thần diệu trong vũ trụ bao la.

Trong khuôn khổ chật hẹp của câu chuyện văn chương bữa hôm nay, tôi không thể kéo dài được những thí dụ có thể tìm được trong văn học nước nhà và trong văn học nước ngoài. Tôi chỉ xin lấy vài đoạn trong văn thi của cụ Nguyễn-Du và của một vài nhà thi-sĩ Việt Nam để nêu rõ hồn thơ đó mà thôi. Xin mời quý ngài hãy nghe ngấm lại đoạn sau đây trích trong truyện Kiều (khi Kiều ở tại lầu Ngưng-Bích).

« Trước lầu Ngưng-Bích khóa xuân,
Vẽ non xa, tẩm trắng gần, ở chung.
Bồn bệ bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.
Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng !
Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống bấy rày trông mãi chờ.
Bên trời góc biển bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh, những ai đó giờ ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm ?
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa ?
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác, biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dầu dầu,
Chun mây mặt đất một màu xanh xanh,
Buồn trông gió cuốn mặt ghềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi ! »

Muốn tả một cảnh tượng như vậy, trí óc nhà thi sĩ, trong khi viết đoạn văn này, không còn ở trong gian phòng nhỏ hẹp, mà đã bay bổng tới những nơi cảnh trí rộng rãi của vô trụ thì mới có thể thấy được « cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia », hay là « cửa biển chiều hôm với thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa », hay là gió cuốn mặt ghềnh với tiếng sóng vô mạnh vào những hòn đá bên bờ. Đọc qua đoạn văn đó ta đủ thấy rằng sức tưởng tượng của nhà thi sĩ rất cao xa và hình như nhắc lại cho ta những chân trời xa lạ, mà đã có đôi lần ta qua lại.

Trí tưởng tượng của nhà thi sĩ nhiều khi cũng đã qua khỏi « độc đời trần thế của chúng ta và đã dám qua, những chốn thiên đàng sáng láng, hay những địa ngục tối tăm.

Trong tác phẩm trứ danh, l'Enfer, thi sĩ Dante đã kể lại những điều mắt thấy tai nghe, trong khi muốn đi tìm người yêu ở nơi thiên cổ. Trong lúc mơ tưởng, Dante đã thấy những nơi ghê gớm ở chốn địa ngục ; những hành phạt rừng rợn mà những kẻ tội lỗi đang phải đầy dọa, mà đầy dọa mãi mãi trong ngàn thu của thế giới vĩnh viễn. Cụ Nguyễn-Du cũng vậy, trong bài « Chiên hồn », kể thập loại chúng sinh, cụ đã tưởng tượng ra cái cảnh mơ hồ của đàn ma đói rét, lang thang trong đêm khuya, đi tìm những nơi tạm nghỉ, trong thế giới tối tăm !

Xin nhắc lại cùng quý ngài một đoạn văn trích ở bài « Chiên hồn » để các ngài thấu rõ hồn thi của Nguyễn-Du.

« Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Còn khôn thiêng phán phát u minh,
Tương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đau phách chiếc linh đình quê người.

Hương lửa đã không nơi nương tựa,
Hồn mồ côi lần lửa mấy năm ;
Còn chi ai khá, ai hèn,
Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu,
Tiết đầu thu lập đàn giải thoát,
Nước tình đàn sai nạt dương chi ;
Muôn nhờ đức Phật từ bi,
Giải oan cứu khổ cùng về Tây-phương.

Nhờ đến những kẻ đã thành ra những con ma thất thế, đã thành ra những linh hồn phiêu dạt, đã trông thấy họ trong đêm tháng bảy, thì tất nhiên trí tưởng tượng của nhà thi sĩ đã không còn sống với chúng ta trong đời thực tế này nữa, « những con ma kia chỉ bắt đầu sống khi mà :

Rải rầu trong mấy muôn năm,

Thở than dưới đất, ăn nằm trong sương.

Nghe gà gáy tìm đường lánh ẩn,
Lặn mặt trời lặn thân tìm ra,
Lội trôi bồng bềnh, dạt già,
Có khôn thiêng nhẽ, lại mà nghe kinh. »

Đó, chính thi-sĩ thấy lũ ma kia, và đã khuyên nhủ họ hãy lại nghe kinh tinh độ của đức Phật từ-bi.

Hồn thơ ! Hồn thơ ! Nhà thi-sĩ đã cảm hứng trong những tình trường khe khắc, đã thôn thức với những nỗi thanh suy của đời, đã mừng lòng với hạn tri âm, đã khóc thầm với những cảnh điêu tàn, sắp đổ...

Rồi trong lúc :

Chênh chênh bóng nguyệt xế màn,
Tựa ngồi bên triện, một mình thiu thiu.
Thoát đâu thấy một tiểu-kiều,
Có chiều phong vận, có chiều thanh tân.
Sương in mặt, tuyết pha thân,
Sen vàng lãng đàng như gần như xa
Chào mừng đón hỏi dò la,
Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây ?
Thưa rằng : « Thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ?
Hàn gia ở mãi tây thiên
Dưới giòng nước chảy bên trên có cầu.
Mấy lòng nạ cổ đến nhau,
Mấy lời bạ tử, ném châu gieo vàng.
Vàng trình bội chữ xem tường
Mà sao trong sổ đoạn trường có tên ?
Ấu đành quả kiếp nhân duyên.
Cũng người một bội, một thuyền đâu xa !

Thưa quý ngài,

Đó là bóng ma nàng Đạm Tiên lúc đến thăm Kiều và có vài lời tâm sự cùng nhau. Nhưng ta cũng có thể cho rằng bóng ma đó, nhiều nhà thi-sĩ đã thấy, mà lại không phải là bóng Đạm-Tiên, mà là bóng Nàng Thơ, trong lúc canh trường đêm vắng, đến thăm nhà thi-sĩ, cho họ chút cảm hứng và gợi lại hồn thơ của họ, và có khi cũng nói cùng họ : « Mà sao trong sổ đoạn trường có tên ? » Đời nhà thi sĩ, phải chăng cũng chỉ là một mối đoạn trường mà thôi !

Rồi Nàng Thơ lại nói :

« Ấu đành quả kiếp nhân duyên.
Cũng người một bội, một thuyền đâu xa. »

NGUYỄN-VĂN-CỒN

TRÌNH-ĐỘ VĂN-HỌC CỦA TA NGÀY NAY

Thưa quý ngài,

Quý ngài vừa mới nghe quan Đốc-phủ Hồ-văn-Trung trình bày câu chuyện văn-học, cùng ông Giáo sư Cồn nhắc lại mấy vần thơ bất hủ trong « Đoạn trường tân thanh » của nhà thi-sĩ Tiên-Điền. Bây giờ tôi lại mạng phép xin ngài mà luận qua trình độ văn học của xứ ta ngày nay.

Cụ Nguyễn-Du đã mất cách đây 123 năm, vào ngày mùng 10 tháng 8 năm 1820. Rồi từ ấy những nay, hễ mỗi lược thu về, mỗi lần trăng mọc, người Việt Nam ta, vì ái mộ một văn-nhơn thi-sĩ, mà hồn thơ vẫn còn sống mãi với thời gian, lại mỗi lược làm lễ kỷ niệm cụ. Đêm nay đốt nén hương vàng nhắc qua thân thể văn thơ của cụ, chúng ta có một mối cảm hoài vô hạn với nhà văn bất hủ ấy. Thật vậy, nào ai ở trong ba kỷ này mà còn lạ với quyển Kim-Vân-Kiều, và lời thơ êm đềm thanh thú của cụ Nguyễn-Du. Chẳng nói gì đến 3 trăm năm lễ sau này, dầu đến 5, 7 ngàn năm nữa, văn thơ ấy vẫn còn văng vẳng trên non sông đất Việt. Trong kiếp nhân sanh, đời thi-sĩ đã từng mang nặng một bầu tâm sự, dầu đến nay người đời có khóc thương cho thi-sĩ, nhưng biết đâu rằng trong cái căn khôn mù mịt, chính thi-sĩ đã than khóc cho cảnh phù-sanh.

Thưa quý ngài, tôi không đến nỗi bi quan, nhưng khi mà các bụi mai lan cúc trước là những nhà văn của đời hậu Lê cùng là buổi khai sơ đời Nguyễn, đã tàn rồi, cơ hồ, văn học ta tiến thì có tiến, nhưng thối cũng có thối, vô chừng, khiến cho những người có chút tâm huyết đến vận mạng thăng trầm của quốc-gia xã-hội, phải ngậm ngùi than thở. Cụ Tiên-Điền đã mất, biết bao độ phong sương, xương tan thịt rã đã rồi, nhưng hương hồn của cụ, theo thiên ý tôi tưởng, vẫn còn phiêu bạt nơi sông Nhị núi Nùng, hay nơi giòng sông Hương đánh núi Ngự, cùng nơi đồng ruộng phẳng lặng của xứ Đồng-Nai không chừng, và hẳn hỏi văn nhơn Nam-Việt vậy chớ từ hồi cụ mất đến chừ, văn học ta đã tiến hay là đã thối và đã đi đến trình độ nào ? Hồn linh

của nhà thi-sĩ đêm nay lại đột ngột hỏi câu này, làm tôi bối rối không biết phải trả lời với cụ làm sao ? Mà rồi tôi nào phải văn nhân Nam-Việt, trả lời cho cụ nếu có sơ siêng thể nào lại mang tiếng mang tai với quý ngài. Nhưng trước xin cụ, sau xin quý ngài, cùng quý thi-sĩ văn nhân Nam-Việt cũng lượng tình biết cho mà đừng nê chấp cho tôi, nếu tôi có lời chi sơ thất.

Thưa cụ Tiên-Điền ! Cụ mất vào lúc Hán học thanh bình, nhưng 100 năm trước, 100 năm sau, sao đời vật đổi, văn học của xứ ta cũng theo vạn vật biến thiên mà sửa đổi đi nhiều. Gọi rằng tiến thì thật có tiến rất nhiều. Giữ cái tinh hoa của Hán học phát triển vì nhờ ảnh hưởng của làn sóng phương Tây, từ nhà văn tiên phuông là cụ Trương-vĩnh Ký, đến nhà văn hiện tại là cụ Phạm-Quỳnh, văn học ta đã bước một bước rất dài, nhờ một lợi khí rất phổ thông là chữ quốc ngữ. Nhưng thưa cụ, cái hồn thơ, cái tinh thần của văn thơ, ví dầu về đời chữ Hán thanh bình là nói về các bậc tiền bối của cụ, hay là nói ngay ra, về hồn thơ nôm ở đời cụ chẳng hạn, thì đâu còn nữa cụ. Tiến một đàng mà thối đi một ngã, tiến về thể chất, mà thối về hồn thơ đó là tóm tắt cái trình độ văn học ngày nay, đó cụ à.

Nên coi sự tiến hoá đó là một điều hay, hay là một điều dở ? Xin thưa cụ, chúng tôi coi đó là một điều hay, vì cụ nghĩ coi, chữ Hán kia còn phải nhường chỗ cho chữ nôm, thì hà tất chữ nôm lại không nhường chỗ cho chữ quốc ngữ. Đời càng tiến bước, sự nhu cầu của dân chúng đã nhiều, bề cái gì đáng phần đông dùng thì cái ấy tồn tại — cụ nhớ lại coi, ngọt một ngàn năm Bắc thuộc — từ buổi rạng đông của lịch sử xứ ta đã chịu một cái chế độ cai trị chặt bẹp của người Tàu. Văn hóa chữ nghĩa của họ đã thâm nhập mà đi sâu vào tri óc của dân ta, chiếm lấy một địa vị quan trọng. Nhưng thử hỏi văn nhưn thuở hấy giờ có những ai ? Chữ Hán chỉ có một hạng người biết mà còn phải cặm cụi cả mấy chục năm trường. khi dùng được nó thì đã răng lay tóc bạc lưng khòm. Nên không ai lấy làm lạ, khi mà xứ ta thoát khỏi người Tàu, thì điều đầu tiên là gây dựng văn học riêng cho Nam-Việt và vì lẽ ấy mà chữ nôm ra đời — ra đời tự đời Trần, một đời dũng liệt, chói lòa trong lịch sử Việt Nam. Lúc ấy những người cầm đầu quốc vận như Trần thủ Độ chẳng hạn, nghĩ rằng :

Nước Việt-Nam ta muốn sống lâu dài tất phải chẳng những là ngăn ngừa sự xâm lược của người Tàu mà còn cần giữ cái ách về mặt tinh thần của họ nữa. Ý-kiến đó được Hàn-Thuyên

thi hành, nên chữ nôm mới được phát triển đến đời của cụ. Thừa cụ, văn nôm ra đời mở rộng phạm-vi hoạt động cho nhà văn ; nhà văn sĩ nôm số lại đông hơn nhà Hán-văn.

Nhưng thừa cụ, chữ quốc-ngữ ra đời, nhà văn quốc - ngữ lại còn nhiều hơn nữa. Thi thơ viết bằng quốc-ngữ hầu hết toàn xứ ta bây giờ đọc được — văn học nhờ quốc ngữ mà phổ thông hết trong dân gian — xưa kia trong 100 người có 10 người biết Hán học — đời cụ trong 100 người có đến 30 người giỏi về chữ nôm, nhưng bây giờ trong 100 người đã có đến 99 người biết chữ quốc ngữ — thì thử hỏi, phải chăng đó là cái dấu hiệu của sự tiến bước của nền văn học xứ ta, thừa cụ, và phải chăng đó là điều mà ta đáng mừng ?

Quốc-ngữ ra đời do cố đạo Pháp là cụ Alexandre de Rhodes khai sanh, thật là một khi cụ tối tân và vô cùng giản tiện cho sự phát triển văn học xứ ta, có như thế, xứ ta mới có một thứ chữ riêng, một quốc văn mà chính cụ Thượng Phạm-Quỳnh đã nói là một cái lợi khi độc nhất vô nhị để đào luyện quốc-hồn, bảo tồn quốc túy. Ngày nay ai cũng hiểu rõ nước mà không có quốc-văn để duy trì lấy 2 mối đó, là nước phải tiêu diệt. Bảo tồn quốc-hồn quốc-túy nhờ bởi quốc-văn, vì vậy mà lần lượt cụ Trương Sĩ-Tải, cụ Nguyễn-văn-Vinh, cụ Phạm-Quỳnh đã đem trình độ quốc ngữ ta bây giờ gọi là quốc văn lên một trình độ cao tốt, làm cho nó dồi dào phong phú thêm, mà sự cần nên biểu hiện bây giờ, thừa cụ, là cuộc xoay chiều ảnh hưởng. Nền xưa kia văn học xứ ta hoàn toàn chịu ảnh hưởng của Tàu, văn học ta ngày nay lại chịu ảnh hưởng của làn sóng tư tưởng tốt đẹp của phương Tây và nhất là của nước Pháp. Nếu xưa kia với Hán học cùng Hán-Việt học, chúng ta quanh quẩn chỉ làm thơ ngâm vịnh, bây giờ với sự học quốc-ngữ là một, với sự dồi dào của nước Pháp là hai, văn học ta rộng rãi vô chừng. Viết sách, viết báo, ta dùng chữ quốc-ngữ, về triết-học, toán-học, tâm-lý-học vân vân, phương diện học thức nào ta cũng dùng quốc ngữ mà hiểu và phổ thông trong dân chúng. Đó là dấu hiệu thứ nhì của sự tiến hóa văn học Việt-Nam, mở rộng cái phạm vi hiểu biết của toàn cả quần chúng.

Nhưng thừa cụ Tiên-Điền, dường như tôi thấy trong lúc cụ nghe tôi 2 lượt cụ đã mỉm cười. Lượt thứ nhất về tiểu-thuyết nhảm hay là dăm thơ ấy chi chẳng, mà cụ gọi rằng văn - học chúng tôi đã thôi bước ? Thừa cụ, chúng tôi xin chịu vậy, nhưng cũng một thời thôi, thừa cụ, và kịp lúc Quốc-Trưởng Pétain ban

bổ chương trình cách mạng quốc gia nơi xứ ta, những nhà văn ấy đã tỉnh ngộ rồi và đang đi vào một con đường mới mẻ, gồm toàn luân-lý Á-Đông và Phương-Tây.— Cụ mỉm cười lần thứ 2, tôi chắc là cụ phiền về hồn thơ, cái ấy chúng tôi lại xin chịu nữa.

Văn học hẳn về phương diện ấy có thối đi một bước, nhưng thừa cụ, vạn vật trong đời có bao giờ mà toàn hảo đặng. Nhưng xin cụ chờ khá bi-quan, các nhà văn hiện thời bây giờ đang lo chăm chú khuyến-khích văn học ta, hầu quay nhưn tâm về một chiều mới mẻ. Cụ Thượng thư Phạm Quỳnh đã chấn chỉnh nền giáo-dục Trung Bắc - kỳ ; cụ Đốc-phủ-sứ Hồ văn Trung, đương lo phục hưng nền văn học Nam-kỳ, thì cái hồn thơ kia rồi đây thế nào cũng sẽ trở lại.

Thưa cụ, tôi dám chắc thế, vì chính Chánh-phủ Đại-Pháp cũng đã thấy cái chỗ khuyết điểm ấy rồi, nên ngay bây giờ đã cho mở lớp học Á-đông tại nơi các trường Trung-học, chuyên về Hán-văn, vì chúng tôi cũng biểu đồng tình với cụ : quốc ngữ xứ ta mà không có một tinh thần, một nền tảng hán học, thì cũng đến ngày truy lạc, tiến mãi vô bờ vô bến, rồi lại đến mất cái tinh vi mà chớ, và cái hồn thơ thanh nhã như hồn thơ cao quý của cụ trong truyện Kim-Vân-Kiều, hay là trong Cung oán ngâm khúc của Ôn-Như-Hầu cũng đến ngày tiêu mất mà thôi.

Thưa quý ngài, tôi đã khép nép thay mặt quý ngài mà hầu chuyện cùng cụ Nguyễn-Du ; vì cụ mãi mến yêu hồn thơ Nam-Việt, nên cụ muốn rõ cái trình độ văn học của ta hiện thời. Nếu trong mấy câu tôi đáp cùng cụ mà có điều chi sơ sót, hoặc không đồng ý kiến với quý ngài, xin quý ngài lượng tình châm chế, tôi rất cảm thành tình.

NGUYỄN-VĂN-HOÀI



Nhơn ngày giỗ cụ Nguyễn-Du (mồng 10 tháng 8)

MINH OẠN cho THÚY-KIỀU

của NGÔ-QUANG-LÝ

Truyện Kim-Vân-Kiều, dẫu vào hồi chữ Quốc-ngữ chưa được phổ-thông mà người mình còn dùng chữ « Nôm » cũng đã được nhiều người đọc. Chẳng nói chi trong hạng trí thức, ngay đến những thường dân ít chữ, họ cũng đọc, cũng học (học truyền-khẩu) để hưởng cái lý thú của câu văn Kiều.

Đọc đấy, học thuộc lòng đấy, nhưng mấy ai đã biết đến tác giả cuốn văn chương kiệt tác ấy : Nguyễn-Du.

Mãi đến mùa thu năm Giáp-tý, (1924) một phong trào văn chương bùng dậy. Ngày mồng mười tháng 8 năm ấy (8 Septembre 1924) ban Văn-Học hội Khai-Tri Tiến-Đức, lần đầu tiên ở Hà Nội làm lễ kỷ-niệm cụ Tiên-Điền.

Sau đó, một nhóm vừa tài tử, vừa nhà nghề đã mượn nghệ thuật chiếu bóng, đem truyện Kim-Vân-Kiều lên màn ảnh. Người ta quảng cáo cho phim Kiều nhiều quá, người ta nói đến truyện Kiều nhiều quá cho nên cụ nghề Ngô-Đức-Kế cho là gai mắt, chướng tai, trên mặt báo Hữu-Thanh, đã thốt ra những tiếng quá nghiêm khắc : « Con đi Kiều », « Kim-Vân-Kiều quốc », « Kim Vân Kiều chúng tộc ».

Lời nhà chí sĩ thốt ra trong một trường hợp éo le, khó nói, mà có lẽ trong lúc lòng đương bùng bột với những ý tưởng cao siêu.

Nhưng trước cụ nghề Ngô, trong quốc dân, một ý tưởng đã thành như ca-dao truyền tụng khắp cửa miệng.

Ở Bắc người ta nói :

« Trai thời chớ kể Phan-Trần

Gái thời chớ đọc Thúy-Vân, Thúy-Kiều ».

Trong Nam họ nói :

« Nam bất khán Thũy-Hử,

Nữ bất đọc Thũy-Kiều ».

Phải chăng họ đã liệt cuốn Kim Vân-Kiều vào một loại sách xấu xa, họ cho rằng Thúy - Kiều đã nêu một cái gương như nhuộm cho bạn gái, vì Kiều đã bán rẻ chữ trinh, đã « thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần » thì chỉ là con người lẳng lơ, bất chánh.

« Con đi Kiều » ! Đau đớn thay lời nói !
« Đau đớn thay, cho phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung ».

Lấy những lễ gì người ta đã tặng cho Thúy - Kiều những
tiếng nuốc như vậy ?

Vì nàng đã nặng mối tình với chàng Kim Trọng chăng ?

Phải ! Với cái thuyết « Nam nữ thụ thụ bất thân » của cổ-
nhân có người đã nặng lời kết án : « Thúy-Kiều, gái khuê các
đêm khuya vườn vắng, một mình dám lên sang tư tình với,
Kim-Trọng, cái thói ấy, nếu không gọi là thói « trong bọc trên
dầu » thì cũng bị coi như tánh lả lời của một cô gái lẳng mạn ».

Tôi xin thưa lại :

Một đôi trai gái, đương độ xuân tình, xuân tứ nung đúc trong
tâm can, giữa cảnh trời xuân ấm áp, khi xuân dịu dàng, thì lòng
tình ái, ai mà không rung động.

Tầm gọi khi xuân, vạn vật cũng phô màu xuân sắc. Hòn đá
trơ trơ, dưới trời xuân cũng rêu phong sương phủ; cành cây cằn
cỗi, cũng đâm nụ, nảy chồi, phô vẽ xanh tươi, nõn nà xinh xắn.
Khi xuân rung động cơ thể ngay cả đến những vật vô giác, vô
tri, vậy nói chi con người, một giống trời đã cho biết cảm giác.

Một người tài sắc như Thúy-Kiều, sao lại không có xuân tứ
xuân tình nó đương chan chứa trong lòng. Đứng trước một
năm mờ hoang mỗi thương tâm còn nổi dậy, huống chi gặp
một chàng trẻ tuổi :

« Nền phú hậu, bậc tài danh,

Văn chương nét đất, thông minh tính trời.

Phong tư tài mạo tuyệt vời,

Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa »

Thì tránh sao khỏi sức thôi miên của tình ái, khi đôi mắt
đã liếc, đôi tình đã ưa !

« Cho hay là giống hữu tình

Đó ai gỡ mối tơ-mành cho xong ».

Đem kết án mối tình ấy chăng ?

Tình cảm ấy, ông Trời đã đặt để trong bết thấy những loài
có cảm giác. « Cây cỏ vô tri cũng hữu tình », vậy nói chi người
mà Trời lại cho thêm có thông minh, có học thức. Mối tình ấy
nảy nở bởi luật thiên nhiên nó khiến cho đôi chất âm, dương,
khi gặp nhau thì một sức mạnh vô hình chỉ muốn đem mà thắt
chặt, dính cứng.

« Là gì thanh khí nhẽ bằng.

Một dây một buộc ai giằng cho ra. »

Tình trong tuy như đá, nhưng Thúy-Kiều đâu đã đem thời
trăng hoa mà vượt vòng lẽ giáo.

« Dù khi lá thắm chỉ hồng,

Nên chẳng thì cũng tại lòng mẹ cha ».

Nếu sau, vì cảm lòng chẳng nở, nàng đã cùng Kim - Trọng
gả ước một lời :

« Đả lòng quân tử đa mang

Một lời ghi tạc đá vàng thủy chung »

Vì riêng tâm sự nàng chẳng muốn hẹp hòi, chẳng muốn để ai
vì mình mà mất công đeo đuổi, mang túi đeo sầu, sau khi
nàng đã được nghe những lời đoan chính, lời nói như ra, lời nói
hòa theo lẽ phải :

« Chút chì gấn bó một hai

Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh ».

Cách xử sự ấy chẳng riêng gì nàng Kiều mà nó chung cho
trăm ngàn thanh niên nam nữ, dù cô, dù kim.

Gả ước với người, nhưng Thúy Kiều lại là người không
thể dối lòng được. Nhớ lại giấc chiêm bao nó lần khuất bên
minh, nhớ lại lời Đạm-Tiên báo mộng, biết rằng tên mình đã
ghi chép trên sổ Đoạn-Trường, thì lòng những e ngại cho sự
vẹn toàn của mối tình đã vương.

« Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn

Khuôn xanh biết có vương tròn cho chẳng »

Đối với người đã quả quyết

« Vì dù giải quyết đến điều

Thì đem vàng đá mà liền với thân »

thì lòng nàng thủy đã rạch ròi mà

« Trông người lại ngấm đến ta,

Một dây một mối biết là có nên »

cho nên trong lòng Thúy-Kiều thật ngổn ngang trăm mối.

Vì vậy cho nên :

« Vắng nhà được buổi hôm nay

Lấy lòng gọi chút sang đây tạ lòng.

Cũng vì vậy mà

« Nàng rằng : quăng vẳng đêm trường

Vì hoa nên phải lánh đường tìm hoa »

Vì sao ?

« Bây giờ rõ mặt đôi ta

Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao » .

Tấm tình ấy, ai cho là « một tánh lả lời của một gái làng mạn », tôi, tôi cho đó là một cử chỉ tự nhiên của một tâm hồn chân thật. Ta có trách, chỉ trách ông Tạo sao sanh ra Kiều lại để trong tâm hồn Kiều những cảm tình dào dạt nó lộ ở khuôn mặt ngay từ thuở ngây thơ.

« Anh hoa phát tiết ra ngoài,

Ngàn thu bạc mệnh một đời tài hoa. »

Chớ bảo Thúy-Kiều có tánh lả lời mà tội nghiệp. Nói vậy ta sẽ hiểu Kiều hay hiểu đời một cách rất tâm thường. Kiều mà phải « xăm xăm bằng lời đường khuya một mình » là chỉ theo tiếng gọi của lòng, tiếng gọi ấy dù là bực Vua chúa cũng không sao tránh khỏi. « Ngồi bâu kia ai mua trăm bán. . . Chữ tình này trăm giữ kháng kháng » thì thật là éo le thay chữ tình mà tôi đổ ai giải cho thấu nghĩa.

« Chữ tình là chữ chi chi,

Ai chi chi cũng chi chi với tình »

Con người có tài dường ấy, trong cái tuổi xanh mơn mớn, với Kim Trọng, ta chỉ thấy như đôi chim non, nhảy từ cành nọ sang cành kia, ca những cánh vui tươi của vũ trụ, chớ chưa lúc nào ta thấy nàng thốt ra những tiếng của thói hoa nguyệt, nguyệt hoa.

Chàng Kim-Trọng tuy là người phong nhã hào hoa, nhưng đứng trước đàn bà thì chàng lại tài tình vào bậc nhất. Với nàng Kiều là người có tài, có sắc, có học thức, có khôn ngoan, chàng không thể nào dùng được những lời nói bỡn sỡ, hoặc những cử chỉ lỗ mãng. Lời nói đã khéo lựa, cách cử chỉ lại khéo dè dặt, chàng suy xét từng ly, từng tý, cốt để chinh phục được trái tim cứng cỏi của một người tài sắc vẹn toàn.

Nhưng sau lúc đã được nghe tiếng oanh thỏ thỏ trong đêm vắng nó hoà với cảnh gió mát trăng trong, thì nhiệt độ ái tình, không nung, không thúc, nó cứ từ từ nung đúc trong tâm can. Từng bước, rồi từng bước, chàng đã vô tình hay cố ý mà quên cả điều lễ độ.

« Sóng tình nương đã xiêu xiêu

Xem trong âu yếm có chiều lả lơi. »

Nếu nhẹ dạ như ai, Thúy-Kiều đã đi vào con đường bất chính lúc tâm thần bị ba chim bảy nòi, dần dần có thể than vãn:

« Biết thân đến bước lạc loài,

Nhị đào thà bẽ cho người tình chung. »

Không chịu theo dục tình, không chạy theo xác thịt nàng Kiều thì khác hẳn. Nếu Kim Trọng liệť vào bực tài danh, thì Thúy Kiều cũng sanh nở trong dòng thi lễ.

Với một đĩnh trí nàng không thể để cho ai đụng được vào tấm thân vàng ngọc, những cái đụng chạm nó như luồng điện, liềm thuốc mê, cứ từ từ, một tý lại một tý, làm tê bại trí suy xét, rồi không khác gì như người bị thôi miên, nhắm mắt vâng theo một mệnh lệnh, quên lãng một phút, hối hận suốt đời !

Nén được ngọn lửa tình, dẫn được lòng xúc động, biết rằng một lời nói có thể hại được thanh danh mình, một cử chỉ có thể hại được đời mình, nàng rất tỉnh trí và trước sự xúc động sồ sàng của người yêu quý, nàng chỉ ôn tồn ngoan-ngoãn mà :

« Thừa rằng : đừng lấy làm chơi,
Rẽ ra thừa hết mọi lời dả nạo.
Về chi một đoá yêu đào,
Vườn hồng đâu dám ngăn rào chim xanh.
Đã cho vào bực bồ kinh
Đạo tông phu lấy chữ trinh làm đầu ».

Đã thông đạo tam tông, lại thuộc câu tứ đức, mà hơn nữa nàng đã lên tiếng nặng nề, kết án những người đã đem chữ trinh bán rẻ.

« Ra tuồng trên Bộc trong dàu.
Thì con người ấy ai cần làm chi.
Phải điều ăn xối ở thì
Tiết trăm năm nở bỏ đi một ngày ».

Những lời ôn tồn, cứng cáp ấy, đã khiến cho Kim - Trọng thêm nề, thêm vì.

Thúy Kiều, đối với Kim-Trọng, cũng như trăm ngàn thanh-niên nam nữ, trong thâm tâm chỉ muốn đem ngày xanh hẹn buổi bạc đầu. Nhưng trời xanh cay nghiệt, với má hồng thường mang thói ghét ghen, cho nên đương cái đời ngày thơ mơ mộng với bao hy vọng tuyệt vời, con tạo đã nổi trận phong ba, khiến mỗi tơ lòng không tung mà rối.

Cái đời trong như ngọc, trắng như ngà của người tài sắc bỗng dưng vẫn đục, lỗi tại ai ? Tại Thúy-Kiều chăng ? Không.

Tbằng bán tơ khuấy rối, kể đến ba trăm lạng cho xong việc, đều là những tội ác của xã hội, cái xã hội giả dối, tham lam, đầy lòng thay đen đổi trắng.

Tội xã hội gây nên, trong xã hội ai là người ra tay tế độ cứu vớt kẻ trầm luân ? Ai ? Ở đời vạn sự chỉ nên trông ở mình.

Vạn sự bất ư tiền ! Tiền là huyết mạch, có tiền mua tiên cũng được. Ai có thể giúp cho Thúy-Kiều trong cơn nguy biến này ? Mẹ thì già, em thì dại, cửa nhà thanh bạch, tiếng cả nhà không. Phải có ba trăm lạng. Vay trông vào dân, cậy vào ai ? Có chàng Kim-Trọng, nhưng ngọn bút tài tình của Tô-Như đã khấy chàng ra xa xôi ngoài muôn dặm. Ăn làm sao, nói làm sao bây giờ !

Từ cái đời tuyết sạch giá trong, bước sang đường đời bùn lầy ô uế, Thúy-Kiều thật không phải không suy đi xét lại.

« Duyên hội ngộ, đức cù lao,

Chữ tình chữ hiếu bên nào nặng hơn ».

Trăm tính ra ngẩn lại vào ngõ nên Thúy-Kiều đành phải đánh chữ liều là chữ chót. Đem bán rẻ tấm thân vàng ngọc, để chuộc tội cho cha già, Thúy-Kiều đã cùng kể.

Trước khi bước chân ra đi, lòng riêng thật cực trăm ngàn nỗi. Canh thâu đêm vắng, Kiều chỉ ăn năn với mối tơ tình đã vương. Chàng Kim-Trọng xa xôi, biết có hiểu cho cái tình cảnh đau thương, hay cũng cho mình là hạng thường tình nhi nữ.

Thôi thì thôi, ai có biết ví chẳng chẳng biết, chứng mình đã có Trời xanh, từ đây gan óc giải bày cùng tuế nguyệt, tấm tình xin giữ với non sông !

Đem tấm thân giãn vào nơi sóng gió, mong trọn đạo làm con, đem mối tơ duyên gán cho người máu mủ, một lay giả từ, mấy câu tiễn biệt :

« Trăm nghìn gởi lay tình quân

Tơ duyên ngẩn ngui có ngẩn ấy thôi,

Phận sao phận bạc như vôi

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng

Ôi Kim-Lang, hỡi Kim Lang

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây ».

Thúy-Kiều đã tỏ ra một người rất có thủy chung.

Vậy thì ta trách nàng Kiều những gì ?

Trách nàng hiếu nghĩa ?

Trách nàng chung thủy với tình lang ?

Tôi chưa thấy một lý lẽ nào, có thể buộc tội con người chân đáo ấy.

* * *

Đời tình không như nước, nặng hiếu quên tình đã chẳng bùn dơ, nay ta thử xét xem cuộc đời mặt nước hoa trôi của Thúy-Kiều phải chăng là đời ô uế.

Từ chàng họ Mã, nước trước bể hoa, Kiều cũng đã biết tấm thân nhục nhả, tiếc vì ai đã giữ ngọc gìn vàng mà đến cơ hội cũng vàng phai đá nát. Trông hoa đèn thẹn bóng, Kiều cũng không quên câu sống đục thác trong. Lúc bước chun ra, bên mình con dao đã giắt sẵn.

« Phòng khi nước đã đến chân,

Dao này thì liệu với thân sau này »

Nhưng lại vì chữ Hiếu mà nàng đã rút tay.

Bước chừa ra Thúy-Kiều chẳng còn là « con cưng » của ông bà Viên-ngoại, là hòn ngọc của chàng Kim, Kiều chỉ là một vật sở hữu của người đã

« Cò kè bớt một thêm hai

Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm ».

Bốn trăm lạng! Ôi! vì bốn trăm lạng mà hoa thơm mất nhụy:

Tủi thay phận đàn bà!

Tủi đấy, nhục đấy, nhưng Thúy-Kiều đâu dám ra tay, vì chung án kia chưa dứt, mà nàng cũng chưa bước chân ra khỏi quê nhà. Đời nàng, nàng không tiếc, nhưng chỉ sợ lụy đến hai thân.

Vì thế nên bông hoa tươi thắm, cứ một cánh lại một cánh tan tác với hôm mai.

Đến khi gặp Tú-bà, biết rằng mình phải học lấy những nghề nghiệp nó làm cho mặt dạn mày dày, thì lòng phần uất đã đến độ cùng, Kiều liền quyết ra tay, chìm châu đắm ngọc.

« Thôi thì một thác cho rồi

Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông ».

Vậy thì các xữ sự của nàng Kiều rất là đoan chính. Lựa từng lễ, tính từng nước bước đường đi, chẳng để lụy cho ai mà cũng chẳng phụ lòng ai, trong sạch thì đi, bùn dơ thì tránh, sá chi một mảnh lông nhan.

« Thương thay cũng một kiếp người,

Hại thay mang lấy sắc tài mà chi. »

Nếu nàng Kiều được chôn vùi ngay chỗ này dưới năm cỏ khâu, thì đâu đến nỗi để người đời mai mỉa.

« Số còn nặng nợ ma đào

Người tuy muốn quyết, trời nào đã cho ».

Kiếp đoạn trường số đã ghi tên, nên nàng khó lòng mà tránh khỏi. Hết nạn nọ đến nạn kia, cuộc đời sóng gió chìm nổi trong mười lăm năm, nàng đã nếm bao cay đắng ngọt bùi mà cũng đã nghe bao lời chê trách của miệng đời, người thế. Tội

không muốn tóm tắt cuộc đời giang hồ luân lạc của Thúy-Kiều nhưng thử hỏi bao nhiêu tội lỗi của Thúy-Kiều, phải chăng tự nàng gây ra, hay chỉ tại nàng nặng lòng chữ hiếu, rồi cuộc đời sau đây chỉ như giòng nước hoa trôi.

Muôn việc ở đời, chắc gì ta có thể làm được theo ý muốn. Tính một đường nó thường đi theo một ngã, rồi rốt cuộc ta cũng chỉ thử dài mà thốt ra hai tiếng « Tại trời ! »

Ta có thể trái được mạng Trời chăng ? không.

Nguyễn-Du cũng đã muốn đem cái thuyết « nhân định thắng thiên » để tỏ nỗi lòng quyết liệt, nhưng rồi cũng phải cho rằng:

« . . . muôn sự tại Trời,

Trời kia đã bắt làm người có thân,

Bắt phong trần phải phong trần,

Cho thanh cao mới được phần thanh cao »

Cái tiền định của Thúy Kiều là bị đọa đày vào kiếp đoạn trường thì dầu định trí có mạnh đến đâu chăng nữa cũng không sao thắng nổi cái tiền định của Trời.

Nếu ta thử xem xét kỹ càng các việc của Thúy-Kiều, ta sẽ thấy, từ trước đến sau, không có một lúc nào, không một dịp nào nàng đã bỏ phí cái tài hoa mà ông Trời đã đặt để trong cái thân bình kiêu diễm.

Cái trí suy xét của Thúy Kiều lúc nào cũng minh mẫn. Nàng chỉ kiếm một con đường ngay thẳng, con đường chánh đáng mà đi; nhưng

« Đoạn trường là số thế nào,

Bày ra thế ấy, buộc vào thế kia ».

Khôn ngoan cho mấy đi nữa, cũng không sao tránh khỏi cái lưới của Trời.

Ta đừng nói chỉ đến những việc « tày đình » của Thúy-Kiều. Thử lấy ngay một việc cỡ con như lúc gặp Sở-Khanh. Biết số phận đã phải đọa đày làm con em mù Tú, Thúy-Kiều chỉ muốn gỡ cho ra khỏi vòng ô nhục ấy. Đương lúc khát khao ước vọng, thì một người tự nguyện ra tay tháo cũi sổ lồng thì lòng nào mà chẳng mừng thầm cho sự may ở đâu run rủi lại.

Nhưng với khối óc thông minh, Thúy-Kiều chưa vội nhắm mắt vâng theo. Một linh tính đã báo trước cho nàng cái tai biến sẽ đến. Cho nên:

« Nghe lời nàng đã sinh nghi ».

Sự nghi ngại này ở chữ tài, nhưng chữ mạng nó đã theo liền mà thúc giục :

« Ba mươi sáu chước, chước gì là hơn ».

Suốt cả một đời nàng Kiều, luôn luôn nàng chỉ gặp sự đổ
ky của hai chữ Tài, Mạng, đến nỗi bao phen nàng đã dùng cái
chết cho hết kiếp nạn mà nào có được.

« Ma dẫn lối, quỷ đưa đường

Chỉ tìm những chốn đoạn trường mà đi ».

Mà chẳng riêng gì nàng Kiều đã chịu ảnh hưởng của sự đổ
ky ở chữ Mạng, chữ Tài. Từ xưa đến nay, bao anh hùng, bao
mỹ-nữ đã phải dầy vào những cảnh ngộ khắc khe và đã được
nếm những câu bình phẩm chua chát của người đời. Cho nên
Tôn Thọ Tường khi xưa « Vịnh Kiều » đã có những câu :

« Chữ hiếu ít nhiều trời đất biết,

Gánh tình nặng nhẹ chị em chung

Tấm lòng thiên cổ thương mà trách,

Cbằng trách chị Kiều, trách hóa-công ».

Thì thật là một ý tưởng thâm trầm và kín đáo.

Chớ vội kết án những người ở trong đám bùn lầy, chớ vội
chê bai những cánh hoa trôi trên dòng nước đục. Ta chỉ nên
đề vào cuộc đời họ một tấm lòng thương nọ hạp với một tình
thần cao thượng.

Ai lên án Thúy-Kiều, mặc ai !

Ai chê trách Thúy-Kiều, mặc ai !

Bà Tam-Hợp Đạo cô đã là một thầy kiện hùng hồn để
bình vực cho nàng. Bà đã nói những gì ?

« Xét trong tội nghiệp Thúy-Kiều

Mắc điều tình ái, khỏi điều tà dâm.

Lấy tình thâm trả nghĩa thâm

Bản mình đã động hiếu tâm đến Trời ».

Vậy thì tôi còn thêm gì để bình vực cô con gái mà tôi muốn
đem trình bày cùng bạn đọc ?

Xét cho đúng lý, Thúy-Kiều chỉ có một tội, tội ôm nặng
chữ tình !

« Thúy-Kiều sắc sảo khôn ngoan.

Vô duyên là phận hồng nhan đã đành

Lại mang lấy một chữ tình

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong »!

Mỗi tình nồng nàn, « trong sạch, cao quý, nó là một thứ
rung động nhẹ nhàng, bàng khuâng và thiêng liêng mà lòng
người thanh-niên lúc nào cũng khao khát, thêm muốn », mỗi
tình ấy nó nảy nở, chôn chặt, ghi tạc trong tâm can ngay từ

lúc đào tơ sen ngó ; cái tình dầu ấy, dầu cho non mòn biển cạn, không thể nào làm cho lạt, cho phai.

Từ già được những người nặng công sinh dưỡng chớ vì chữ tình ấy, nằng dả bao « ngại ngừng khi bước chân ra », mà lòng đã cực trăm ngàn nỗi.

Tâm trí ngại ngừng, nỗi lòng cực khổ, chẳng phải sợ cho tấm thân sóng gió mai đây với nỗi bèo trôi sông vô, nhưng tự hồ cho danh mà hồng đối với người dả một hai gấn' bó. Đã trót đem thân thể, hẹn với bạn chung tình, có lẽ nào vì một trận phong ba mà tình kia tan vỡ !

Nào biết ai hiểu bầu tâm sự, nào biết ai soi thấu nỗi lòng.

Lấy thời gian mà quên lãng nó chẳng ? Không. Sau những phút quay cuồng như múa rối với trò đời, sau những cái vui gượng cười vờ, sau những cơn mưa gió nặng nề vui hoa giáp liễn, « khi tỉnh rượu, lúc tàn canh », nghĩ đến mối tình xưa, thì « giết mình mình lại thương mình xót xa ». Xót xa và e thẹn cho tấm thân ngàn vàng, vì cuộc đời theo định mệnh mà thân mà hồng chắc ô danh trọn kiếp.

Những lúc bơ vơ chân trời góc bể, mối tình xưa lại lảng vảng trong trí mơ màng.

« Tưởng người dưới nguyệt chén đồng.

Tin sương luống những rày mong mai chờ. »

Mối tình ấy, thời gian không sao mờ xóa được. Tấm lòng không gì gột rửa cho phai ấy, Thúy-Kiều cứ ôm mãi, ôm hoài.

Mối tình ấy, nó còn trong trẻo, tình khiết nữa. Phải, khi đã liều tấm thân, giấn vào cuộc đời gai góc, dòng nước hoa trôi, biết đâu bờ bến, thì ối thôi, danh còn chi mà tiết nữa còn chi, cho nên mấy lời dặn lại, dặn đi, sao trả được ơn chàng cho vẹn lời ước cử. Còn mình, thì sống ầu cũng đành như thác, thác mang một mối hận tình.

Mối tình trong trẻo ấy, chẳng phải chữ hiếu đã gột hết bụi dơ, hay lọc cho tình khiết.

Nếu bảo « nàng lấy hiếu làm trinh » mà « chữ trinh » kia chỉ ở trong chữ hiếu thì ta cũng như chàng Kim Trọng, hiếu giai nhân một cách tầm thường.

Chữ trinh của nàng Kiều là ở trong ái tình lý tưởng, trong mộng tình, cái chiêm bao nó lần khuất theo nàng từ ngày thăm mã Đạm-Tiên cho tới khi tái hợp.

Từ trước đến sau nàng chỉ yêu có một người tình mà Kim-Trọng là « Hiên thân », người tình ấy nàng thờ trong tâm trí,

mỗi tình ấy nàng giữ vẹn toàn, lòng trinh bạch nàng cầm vững chẳng hề tan vỡ.

Gìn vàng giữ ngọc cũng vì ai, trông hoa đèn thẹn hóng, tiếc đoá trà mi bị ong kia thông tỏ cũng vì ai, cho nên nghĩ đến ai, luống những ngại nùng mà e hồng thẹn lục.

E thẹn với lý tưởng cố giữ cho trinh khiết, chớ còn thể phách kia, vận mạng đã đọa đày, thì mặc thây cho mưa dầm gió giải.

« Mặc người mưa Sở gió Tần
Riêng mình nào biết cơ xuân là gì ».

Có người bảo : Thúy-Kiều có yêu người khác. Có, Nàng đã yêu Thúc-Sinh

« Sớm đào tối mạn lân la,
Trước còn trắng gió sau ra đà vàng »

Nàng đã yêu Từ-Hải :

« Cùng nhau trông mặt cả cười
Dan tay về chốn hiên mai tự tình »

Nếu về sau nàng lại yêu Kim-Trọng cũng như thế, ai tình hẳn là sẽ từ tình thần lạc ra vật chất, còn dân giấc mộng những ngày xưa ».

Mối tình ấy nó trong treo, nên nó đã kết thành một khối trong tâm can, dầu cho xuống tuyến dài cũng chưa tan vỡ.

« Nợ tình chưa trả cho ai,
Khối tình mang xuống tuyến dài chưa tan ».

Nhưng mà thôi. Tình là lụy. Đừng tình nữa. Hãy tu đi. « Tu là cội phúc, tình là giày oan » đấy.

Hãy trông đời bằng đôi con mắt nhân từ, hay nghe đời bằng đôi tai sáng láng, hãy suy xét với khối óc thương đời. Thế là tu đấy. Tài mà chi, sắc nữa mà chi, « chữ tài liền với chữ tai một vần », cho nên, Thúy-Kiều,

« Mười lăm năm bấy nhiêu lần
Lâm gương cho khách hồng quần soi chung ».

Vậy ta còn trách Thúy Kiều nữa không ?

Tài sắc vẹn toàn mà duyên hội phận hẩm, Thúy Kiều đã đi con đường mà « Sự bất thế, thế thời phải thế » thì chúng ta, những ai, đã nếm qua ngọt bùi cay đắng, với tình thế, với nhân tâm, thì chúng ta chẳng trách móc gì, mà chỉ để chút lòng thương vào đời người đàn bà đức dầy mà phận mỏng ấy.

Có phải chỉ vì nàng Kiều, mà tôi đã tốn công, mệt sức viết bài này không? Nếu chỉ có vậy tôi chỉ là người « khéo dư nước mắt khóc người đời xưa » sao?

Ai cũng rõ rằng, đời Thúy-Kiều chỉ là phản ảnh cuộc đời của bậc di thần, danh sĩ Nguyễn-Du. Tâm sự cô Kiều là tâm sự tác giả cuốn văn chương kiệt tác mà ngày nay chúng ta hưởng cái nhụy ngọt, hương thơm.

Đem ba tiếng « con dĩ Kiều » mà đặt đề vào nàng Kiều thì không khác gì chỉ vào mặt Nguyễn-Du mà nói : Nguyễn-Du mi là kẻ bất trung. Ba tiếng « con dĩ Kiều » lại thốt ra bởi cụ Nghè Ngô-đức-Kế.

Một bức danh nho, ông cử Phan-văn-Trị khi xưa muốn nói mất Tôn thọ Tường có hai câu thơ :

« Anh hỡi Tôn-Quyền anh có biết,

Trai ngay thờ chúa gai thờ chồng. »

thì Tôn thọ Tường đã có hai câu đối chọi đề tả tâm sự riêng của mình:

« Ai về nhẩn với Châu Công-Cầu,

Thà mất lòng anh dặng bụng chồng. »

Đang này Nguyễn Du đã chết, mà cụ nghè Ngô nói rồi cũng chôn vùi tấm thân dưới năm cỗ trâu nêu ra một án mà bao giờ giải quyết?

Nguyễn Du cũng chẳng cần ai bào chữa.

Đem tấm thân thờ hai chúa, lòng tiên sinh nào có vui gì.

« Ngại ngừng khi bước chân ra,

Cực trăm ngàn nỗi dằn ba bốn lần. »

Cũng như nàng Kiều, Tiên sinh chỉ khổ về nỗi

« Đã mang lấy một chữ tình,

Khư khư mình buộc lấy mình vào trong »

Chỉ vì chữ tình ấy, mà

« Oan kia đeo mãi với tình

rồi « Một mình mình biết một mình mình hay ».

Tiên-sinh cũng biết rằng người đời sau có xét tâm sự tiên sinh, sẽ liệt tiên sinh vào phường « Trai trốn chúa ». Tâm sự đau thương ai nào thấu rõ, một mảnh tình riêng ta lại hiểu với ta. Cho nên, Tổ-Như mới thốt ra câu :

« Bất tri tam bách dư niên hậu

Thiên hạ hà nhân khấp Tố Như »

« Ba trăm năm lẻ sau này đó,

Thiên hạ ai người khóc Tố Như »

như để trút nhẹ gánh sầu nó nặng trĩu trong lòng, khác
chỉ lời trối lại cho đoàn hậu thế.

..

Tôi đã tìm những lẽ mà Nguyễn-Du đã rải rắc trong cuốn
Kim Vân-Kiều để trình bày mong minh oan cho người mỹ nữ,
mà cũng trong tập chí này, năm trước giáo sư Phạm-Thiền đã
đem bao lời gấm vóc, bao tài liệu để biện bạch cho giải tỏ
« Tâm sự di thần », thì dầu ai chê, ai trách, ai phỉ báng thế nào
đi nữa, Nguyễn-Du vẫn là người, « tài nên trọng mà tình nên
thương ».

Cuốn Kim-Vân-Kiều của Nguyễn-Du vẫn liệt vào những cuốn
văn chương bất hủ.

Bao giờ, và mãi mãi, Nguyễn-Du vẫn là người có công lớn,
với nền văn học, với tiếng nước nhà.

« Trăm năm để lắm lòng, còn nước, còn non, còn cổ lục,
Tắc thành dâng một lễ, nhớ người, nhớ cảnh, nhớ hôm nay. »

Tôi không dám như Phạm Quỳnh tiên sinh năm xưa, mạnh
bạo mà rằng : « Cuốn Kiều còn tiếng ta còn, tiếng ta còn, nước
ta còn », nhưng nếu cái thuyết « Hồn là tinh anh » của Nguyễn-
Du là đúng, thì cái tinh anh đất Việt vẫn còn. Nó còn trong
câu văn, tiếng nói, nó còn trong giọng hát, lời thơ. Cái tiếng
« trong như gió thoảng, tình như sương, đậm như mưa sa, lạnh
như tuyết » mà khi ngâm lên, nó

« Trong như tiếng hạc bay qua
Đục như nước suối mới sa nữa vơi,
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài
Tiếng mau rầm rập như trời đổ mưa ».

hiện thời, người Việt Nam không còn nữa nó nữa. Với cái gốc
bền chặt, rễ đã ăn sâu, lan rộng, biết bao người đã đem những
tinh hoa của Hán tự, Pháp văn vun bón. Một cây khi xưa thân
còn ẻo lả, nay đã chắc chắn, cứng cáp, thêm cội, nảy cành, lá
đã xanh tươi, bao chồi đương nảy.

Nhìn những bông hoa tươi thắm rải rác khắp non sông,
ai cũng mừng cho sự tiến hóa của nền văn đất Việt.

Nhưng, ăn quả phải nhớ kẻ trồng cây. Nhớ lại lời di chúc
cũ : « Mai sau dù có bao giờ, đốt lò hương ấy so tơ phím này »,
nên bữa nay, trước một đỉnh trầm, khói nhang nghi ngút, lấy
những sợi tơ lòng se lại, lựa làm dây vũ, dây đàn, gây nên một
khúc tương tư, không những để tưởng nhớ đến tác giả cuốn

Kim-Vân-Kiều thôi mà, lại còn nhớ ơn hết thấy những bậc đàn anh khuất mặt, đã ra công bồi đắp cho cây văn Việt ngay từ buổi sơ khai, đã vun trồng cho cây văn Việt nẩy nhánh, thêm ngọt, xuất sản ra những trái tốt, hoa thơm.

Đem tấm lòng tưởng mộ đến tiền nhân, tôi cho còn chưa đủ. Tôi mong rằng, hết thấy chúng ta, người Việt-Nam, dầu lớn, dầu nhỏ, ai ai cũng một lòng một dạ, yêu tiếng mẹ đẻ chúng ta, rồi lại phải ra công bồi đắp cho tiếng nói, ngày thêm phong phú, nhịp nhàng,

Nguyện-vọng tương-lai của ngày văn học hôm nay là thế.

Cholơn, mùa thu năm Quý-vị (1943)

NGÔ-QUANG-LÝ



PÉTAİN CÁCH NGỒN

A-ĐỒNG TRIỆT-LÝ HIỆP-GIẢI

Soạn-giả : ĐẶNG-THỨC-LIỀNG và HỒ VĂN-TRUNG

là một quyển sách có nhiều câu cách ngôn của Thống chế Pétain. Mỗi câu cách ngôn ấy đều có câu triết lý của bậc Thánh Hiền Á Đông chiếu đối bằng Hán văn, Việt văn và Pháp văn. Lại cũng có lời phụ giải chung, thật rõ ràng.

Sách in khéo, bìa đẹp, khổ lớn, giấy tốt

đầy 120 trang, Giá :
Giấy thường 1 \$ 50
Giấy tốt 3 00

Mua sĩ sách và tiểu thuyết có huê hồng nhiều, xin thương lượng với : HỒ-VĂN KỶ-TRÂN

Quản lý Nhà xuất bản « ĐÀI VIỆT »

5, Rue de Reims — SAIGON

KHÔNG - HỌC

Ở ĐẤT ĐỒNG-NAI

ĐẤT thực-dân khoảng ba thế-kỷ gần đây của người Việt-Nam, đất Đồng-nai có chăng một nền Không-học ?
Có người bảo rằng không.

Một nhà học-giả có tiếng tăm như đi du-lịch Namkỳ có lời phẩm bình, đại để nói Hán học chẳng có còn chi ở Lục-châu, nếu không có đôi đôi đề ở Văn-miếu tại Vinhlong của ông Cao-xuân-Dục. Hán học ở đất Việt-Nam là nguồn cội của Không-học, thành thử nếu Namkỳ không có hán học làm sao có Không-học được.

Một nhà giáo sư Pháp dạy về lịch-sử Việt-Nam trong một ban trường Cao-đẳng Hanôï, như giảng về cuộc nam tiến của người mình, có đọc cho sinh viên nghe một tài liệu : lời dụ của chúa Hiền-Vương ra lệnh bắt những người có án tiệt, vô nghệ nghiệp từ Bồ-chánh (Quảng-bình) tới Bình thuận, dày vào Đồng nai để khai thác đất mới chiếm cứ của người Chơa-lạp. Rốt lời giảng, vị giáo sư đồng đặc kết lại rằng : dân Namkỳ vô đạo nghĩa do tổ tiên là hạng người vô loại.

Theo nghĩa thông thường của người mình, Không học là đồng nghĩa với giáo dục, với đạo nghĩa, vì Không-học ở đất Việt-Nam rất phổ cập trong dân gian,

Nếu nói người Nam-kỳ không đạo nghĩa tức là nói ở đất này không có một nền giáo dục, một nền Không học vững chắc.

Ý-kiến của hai nhà bác học Pháp Nam về hán học, về đạo nghĩa, và một cách gián tiếp, về Không học ở đất Đồng Nai, có ảnh hưởng nhiều trong văn học giới xứ này, còn ai dám ngờ vực lời lẽ ấy ?

Kể viết bài này hèn lâu vẫn tin lời phán đoán ấy là đúng.

Gần đây, như có dịp đi thăm một vài cổ tích trong Lục-châu, tôi đặc biệt chú ý tới hai bài bi ký : một là bia dựng ở Văn miếu Vinhlong, hai là bia khắc ở mộ cụ Võ-trường Toàn tại Bảo-thạnh (Bétre). Sau tôi lại được đọc trong « Ngọa du sào tập », trong « Kỳ-xuyến văn sào » một vài bài văn thi có liên-lạc tới hai bia kể trên, lại cũng có ý nghĩa về hán học và Không-

học ở Nam Trung. Vậy tôi xin biên dịch vài bài văn và bia chữ Hán ra sau đây để trình bày vấn đề Khổng học ở đất Đồng Nai cùng chư qui độc giả trong xứ sở :

1. — BIA VÀ VĂN VỀ MIẾU KHỔNG-TỬ VĨNLONG

1° Trước hết, bài ký ở Văn miếu Vĩnhlong do Phan-thanh-Giảo soạn ra năm Tự-Đức thứ 19 (Bính-dần 1866). Ông Thượng-Tân-Thị đã dịch bài ký ấy đăng trong Đại Việt số 5, 1er Décembre 1942, trang 12, 13, 14. Điều đáng chú ý trong bài này, ngoài lời tôn sùng đạo Khổng, là đoạn nhắc đến hai miếu Văn-Thánh đã lập trước miếu Vĩnhlong : một là miếu lập ra đầu tiên ở đất Đồng Nai, tại phủ Phước long, dinh Trấn biên (Biên-hòa) năm Ất mùi, đời Hiến-Tôn hoàng đế (chúa Nguyễn Minh-Vương) năm thứ 25 (1715), hai là miếu lập tại thành Gia-định, năm Minh Mạng thứ 6 (1825).

2° Bài viết sau bài ký đề ở Vĩnhlong Khổng Tử miếu. — (Tạm dịch bài thơ « Vĩnhlong Khổng tử miếu ký hậu » rút trong « Kỳ xuyên văn sao » quyển I của Nguyễn-Thông).

« Ở đất Nam Trung, từ hồi cụ Sùng đức Võ hầu tử lấy nghĩa lý trong thánh kinh để giáo hóa, thì hàng sĩ phu đều tôn ngài làm bậc thầy. Nên ai ai cũng tìm cho sáng nghĩa lý, giữ cho trọn danh tiết, cầu được hạnh kiểm bậc sĩ quân tử.

« Duy gần đây, kẻ sĩ lại xu-hướng về đường khoa-mục, ít biết trọng vị danh tiết. Đã vậy làng nước lại bị giam hãm trong việc binh đao loạn-lạc, việc giáo-huấn càng ngày càng suy đốn.

« Đến đời Tự-Đức thứ 19, tỉnh Vĩnhlong khi lập xong miếu đức Khổng-Tử, có xin Lương-Khê Phan tiên sanh soạn bài ký đề khuyên răn kẻ học sanh. Bài làm xong khắc vào đá dựng bên hữu Văn miếu. Bài văn ấy, về tư tưởng giáo dục, có điểm yếu, thiết thiết, tỏ ra hơn bài văn bia ở Xứ-châu của ông Hàn-Dũ. Sau rốt bài văn có câu : « Thánh-học cốt ở chỗ trước làm nên mình, sau làm nên người » ; lại nói : « nhớ sách Hiếu-kinh làm cho nhơn luân được thuần-hậu dầu mấy đời trước cũng không ngoài chỗ « chí đức yếu đạo » đó.

« Phan-công bình sanh lấy sở học chắc-chắn, thiết thiết đem ra dạy người.

« Nhớ lại, buổi thiếu thời tôi nhờ thân sanh tôi dạy dỗ, mới vừa biết đọc sách. Năm tôi 17 tuổi, thân sanh qua vắng, tôi ra kinh thành du học, mà cũng chưa sở đắc được chi. Về làng cùng với xá đệ là Hải mõ trường giảng tụng. lúc bấy giờ

« chúng tôi lấy sách võ cũ, lời giảng luận còn sót lại để cùng
« khuyên gắng nhau ; nhưng ở chỗ quê mùa cô lậu chúng tôi
« không học được bao nhiêu.

« Năm Tự-Đức thứ 9, tôi được bỏ vào Hàn-lâm tu soạn :
« ở đó mới được học với Phan-công. Tiên sanh thường nói :
« Học trước hết phải trị tánh tình ; tánh tình có chín chắn
« người mới biệp với đạo ». Tiên-sanh đơn cử ở sách Trung-dun :
« mà dạy rằng : « Mẫn, giận, thương, vui, khi chưa phát ra là
« trung, mà phát ra cho trúng tiết là hóa. Trung là cội rễ lớn
« trong thiên hạ, hóa là đạo suốt thông trong thiên hạ ». Học
« mà dụng tất cả công phu để giữ được điều ấy thì học mới
« thiết thiết. Tiên-sanh giảng dạy rất kỹ càng, nhưng tiếc vì tôi
« bình sanh chậm lụt, tối tăm, nên nghe đó mà làm chưa được.

« Ôi, học cốt lấy thành làm chắc, mà muốn làm đều như
« thì lấy biểu làm đầu. Còn ra xử sự với đời, bất tỉnh dễ sai
« lạc lắm ; phải do mối cảm, giữ cho nhâm lý, chẳng qua tiết
« thì thất tình mới chính và xử sự mới hợp với đạo.

« Tiên sanh dạy bảo rõ ràng, muốn được kẻ hậu học cố
« gắng làm theo. Tôi bình nhứt được nghe lời giảng dạy của
« tiên sanh, nên ghi chép ra đây để đoàn con cháu biết lối mà theo.

II. — BIA VÀ VĂN VỀ VÕ TRƯỜNG TOẢN

Về Võ trường Toản, có người đã nghiên cứu rồi : ông Lê
minh Mẫn ở tạp-chí Đồng Nai, ông Daudin ở tạp kỹ yếu Đồng
dương học hội (Bulletin de études indochinoises), ông Nguyễn-
Triệu ở báo Tri-Tân.

Nhắc tới Sùng - đức Võ tiên sanh thì có : một là bài bia
ở mộ tại Bảo thành (Bentre) do Phan-thanh-Giản soạn ; hai là
bài thi cổ-phong thuật sư thiên-táng Sùng đức Võ phu tử (Thiên
táng Sùng đức Võ phu tử thuật sư húc đồng học chư tử) trong
Ngọc du sào lập quyển II ; ba là bài thơ « Sùng đức Võ phu tử
mộ biểu hậu » trong *Kỷ-xuyên văn* sào quyển III. Hai tập này
là tác phẩm của Nguyễn-Thông.

Dưới đây tôi xin tạm dịch bài mộ biểu của Phan thanh
Giản và bài viết sau bài mộ biểu của Nguyễn-Thông.

1. Bài biểu đề mộ Võ trường-Toản của Phan-thanh-Giản :

« Đạo Trời Thánh tuy là đồng, mà bề hiên biết của con
« người do đều thấy đều nghe có khác ; vậy nên người đời sợ
« dĩ lập thành được công thật là khó vậy.

« Hưởng hồ minh sanh ra trong đời không gặp được bậc
« thành, không thể cận được bậc hiên. Muốn biết chỗ ẩn vi, xa
« rộng, được sáng tỏ to lớn như mặt nhựt mặt nguyệt, như các
« sông ngòi, thật rất khó-khăn !

Ôi ! Ngẫm non Thái chỉ mong đi tới đánh,

Trông Đâu nam chơn cổ nhón lên sao !

« Đòi với nhà xử sĩ Võ tiên-sanh ở Gia đình, triệu triệu một
« tấm lòng thành.

« Tiên sanh tánh Võ, húy là Trường-Toãn ; đời trước hoặc
« nói là người Thanh-kê (Quảng Đức) hoặc nói là người Bình-
« dương (Gia đình), trước thọ nghiệp cùng ai chưa hề rõ được.
« Chỉ biết sở học của tiên sanh đã tới bậc dày dặn đầy đủ, chất
« thực, có thuật nghiệp thâm uyên, thông đạt. Xảy hồi loạn
« Tây sơn, tiên sanh ẩn trú mở trường dạy học, thường học trò
« tới mấy trăm : Ông Ngô từng Châu là môn sanh cao đệ nhất.
« Bậc thứ nhất là chú công Trịnh hoài Đức, Phạm ngọc Uẩn,
« Lê quang Định, Lê bá Phẫm, Ngô nhân Tịnh. Bậc danh sĩ là
« ông Chiêu, ông Trúc, hai nhà ẩn dật, ngoài ra không thể kể
« hết được. Các ông ấy đều gặp hồi phong vân, thời Trung hưng
« triều Gia Long đứng vào bậc tới hiền, có người hoặc sát thân
« để làm nên đều nhân, hoặc quên mình để trọn tiết nghĩa,
« thấy đều nêu công nghiệp lớn trong đời.

« Lúc ngự vào Gia-định, Đức Thế-tổ Cao-hoàng-đế bầy
« triệu tiên sanh tới ứng đối. Lại nghe tiên sanh học rộng khắp
« các kinh, và sở trường nhất một bộ tứ thư. Ông Chiêu, nhà ẩn
« dật, là bậc túc học được theo tiên sanh học thấu nghĩa « tri
« ngôn dưỡng khí ». Từng thấy tiên sanh đề trong sách vở lời
« này : « Sách Đại học một ngàn bảy trăm chữ, tán ra gồm vô số
« sự vật, tóm lại còn hai trăm chữ, tóm nữa chỉ còn một chữ,
« lại tóm nữa thì một chữ cũng không ».

« Hay thay ! sở học của tiên sanh. Thật là rộng lớn mà tinh
« vi vậy, dầu đọc bất cứ ngàn muôn kinh sách nào cũng rõ
« nghĩa lý được.

« Tiên-sanh không khứng ra làm quan, nên đại-khai không
« thấy được sự-nghiệp. Từ thuở tiên sanh lấy lối học nghĩa-lý
« để giáo-hóa, chẳng những đương thời đào tạo được nhiều bậc
« nhơn tài, mà còn truyền thuật, giảng luận trao dồi về sau : tới
« nay, dân gian trong Lục tỉnh Nam kỳ, tỏ lòng trung nghĩa,
« cảm phát, dám hi sanh tới tánh mạng, xét ra tuy nhờ đức
« thân nhân của Quân vương nhuần gội, cổ kết chặt nhân tâm ;
« nhưng nếu không có công đức mở mang huấn dụ của tiên
« sanh từ thuở trước thì làm sao được có nhân tâm như thế ấy ?

« Đến năm Nhâm-tý (1792), ngày mùng 9 tháng sáu, tiên-
« sanh ra người thiên cổ. Lòng vua cảm mến tiếc thương ân từ
« hiệu « Gia đình xử sĩ Sùng đức Võ tiên sanh », để ghi vào mộ.

« Sau thời thái-bình, chư công môn đệ của tiên sanh tản
« lạc xa xuôi, không thể nêu cao tài đức tiên sanh được. Tôi
« triều Tự-Đức năm thứ năm (1852), được chỉ vua ban chuẩn
« lập phượng đề tinh biểu tại huyện Bình - dương, làng Hòa-
« hưng. bực đồng nhơn lại lập đền thờ, hiến ruộng để phụng
« tự, mỗi năm xuân thu qui tế.

« Gần đây, xảy việc binh hỏa, cảnh đền thờ hoang phế, mộ
« phần lâu ngày hư đổ để vầy bất tiện. Cùng với người đồng
« quận tiên-sanh là Nguyễn Thông, Đốc học tỉnh Vĩnhlong, chúng
« tôi hội các thân-sĩ mưu toan việc dời mộ. Gởi tờ thông-tư
« cùng quan Hiến sứ tỉnh An-giang là Phạm - hữu - Cánb, tỉnh
« Hà tiên cũng hiệp vào, liền ủy thác cho bọn Tú-tài Võ-gia-
« Hội, nhóm các thôn mục làng Hòa-hưng, kính cẩn khởi
« việc khai mộ, thâu liệm hài cốt trong quan quách mới. Cùng
« nhau thương nghị nhờ quan Học-sứ Nguyễn-Thông đứng chủ
« tang ; đồ tang phục thì chiếu theo lễ tế thầy xưa mà sắp đặt.
« Việc tang lễ làm xong, năm nay chọn ngày 28 tháng ba, đưa
« di-hài an táng tại trên đất giồng làng Bảo thanh, huyện Bảo an,
« lại táng luôn di-hài của đức nguyên-phối và của ấu-nữ. Mộ
« xây tại hướng đông bắc ngó về tây-nam, dựa vào một gò cao
« ngó qua một đám cây vẹt, đôi diện là khoảng trống vừa rộng
« vừa xa, trông ra u-tịch mà thanh-tú, rõ là quang cảnh tốt
« đẹp thật. Trước mộ mười trượng, có lập đền thờ. trước đền
« bảy trượng có xây phượng. Đầu đấy đều an bài cả. Tại tỉnh,
« trên các ban đồng-liêu, dưới phủ, huyện, huân giáo, sĩ tử,
« có các thân-sĩ hai tỉnh An-giang, Hà tiên cùng với các sĩ - phu
« ba tỉnh vùng Giadinh lưu ngụ trong ba tỉnh này đều tham dự
« vào lễ kết táng.

« Việc an-táng vừa xong, chúng tôi tâu vua xin ghi tỉnh
« biểu cũ, lại xin 5 người dân giữ mộ, 1 người phu trưởng, để
« lo việc giữ gìn quét tước.

« Chúng tôi lo sợ nổi lâu năm, thời buổi đổi thay, sau này
« người không biết tới để chiêm ngưỡng, nên kính cẩn thuật lại
« mọi điều và làm bài minh.

Minh rằng :

Than ôi ! Tốt thay vì tiên sanh ; Sở học kín sâu, sở hành dày
dạn (Bình sanh hắng) giấu kín chôn lấp trong thâm tâm đều sáng
sốt tài lỗi lạc, tinh anh (Tiên sanh khác nào như) một cái
chuông to, tùy theo sức người đánh, bỗng phát ra tiếng lớn
(Tiên sanh yên ta) dạy ta mỗi đạo rộng. Kẽ hậu giác (như ta)
nhón chơn (ngưỡng trông) (cái đạo) mà trọn đời ta dúi không
thể lũng, ngần mặt trông không thấy hết.

« Càng già lại càng chắc chắn rõ rệt

« (Tiên-sanh) gần bức ông Hà-Phản (Vương-Thông nhà Tùy)
« ông Lộc-Động (Châu-Hi nhà Tống), ta khổ tâm mà trông cái
« đạo đồ số ấy.

« (Sở dĩ) Sùng-đức Võ tiên-sanh còn để cho đời những vinh
« quang rực rỡ, vì tiên sanh noi theo nhân nghĩa đạo đức tước
« của trời ban cho. =

« Tự-đức năm thứ 20, Đinh-mão (1867), tháng 3 ngày 28.
« Kể vãng sanh Phan-thanh-Giản tắm gội trước để ghi bài minh.

« Lại lập bi-vị tiên sanh thờ ở Tủy-vân-lâu (Văn miếu ở
« Vĩnhlong), khiến thợ khắc bia. Gặp lúc quan binh Langsa
« vởi tới, thợ khắc bỏ dở công việc. Tới năm Giáp-thân (1872),
« kể từ năm Nhâm-tý trước tới năm Giáp-thân cộng chung là
« 81 năm, ngày rằm tháng 8, tôi mượn thợ trùng tu, làm cho
« bia còn lại mãi mãi.

« Vĩnhlong, minh hương Trương-ngọc-Lang cần thừa lập »:

2. Bài viết sau mộ biểu Sùng-đức Võ phu tử của Nguyễn-
Thống (Rút trong « Kỳ-xuyến văn sao » quyển 2. Bản dịch).

« Từ Lương-Khê Phan tiên sanh tới cụ Sùng đức Võ phu tử
« khoảng thời gian không mấy xa.

« Sở-học của Phan tiên-sanh lấy chữ « thành » làm chủ-
« đích ; trước hết, lấy việc trị tánh-tình làm phương thiết-thực.

« Thời gần đây, tuy các nho-gia chưa xem xét tới sở-học
« ấy, nhưng lời giảng-luận xưa kia, câu biên chép còn sót lại
« của cụ Sùng đức vẫn còn triêm nhiễm triu-triu trong lòng.
« Sở-học của Sùng-đức thật là thiết thực thâm uyên rất biệp
« với tư tưởng thánh hiền xưa vậy.

« Lương-Khê tiên sanh soạn bài biểu đề mộ cụ Sùng-đức
« ba tháng trước ngày tuần tiết. Đương hồi thiên hạ gian nan
« loạn lạc, tiên sanh lo việc tôn sùng đức nghiệp cụ Võ-phu-tử.
« Nhờ bài biểu ấy mà đạo cụ Võ được suy tôn thêm và ý nghĩa
« của Thánh kinh càng thêm sáng tỏ.

« Người cầu học trong đời, một khi thể nhận lời của Lương-
« Khê tiên sanh, sẽ chăm chăm lo việc chí tình chí tành để đi
« lần đến chỗ sáng suốt, tinh thành kín đáo của đạo học.
« Chừng ấy, người không còn lăm tục học, dị đoan dời dỗi
« lòng người, trái lại, được nhiều điều bổ ích cho tâm
« thần người lắm.

« Ở đời việc thắng bại, lợi hại, con người đều có mạng,
« chờ cái mạch đạo vẫn trường tồn với vũ trụ.

« Kia đời xưa có người đương thời vẫn khuất thân mà đạo
« của họ vẫn lưu hành hậu thế : giữa triều đình thì thấp thỏi,

« không danh vị không được trọng vọng, thế mà tự chốn nhà
« tranh cửa lá danh tiết được trọng-vì như hàng « thi chúc » (1),
« lâu đời càng sáng tỏ lời khen.

« Nay Phan tiên sanh đã ra người thiên cổ mà bức đồng
« đạo hoặc đi xa, hoặc quá vắng, nên tôi kính cần biên lại đây
« để duy trì việc người trước, hầu sau chừ quân tử có chỗ tra
« khảo được.

« Tự-đức năm Nhâm-thìn (1868) trước Thanh minh hai ngày,
« kẻ hậu học kính biên : NGUYỄN-THÔNG

∴

Xét qua mấy bài hán văn trên đây, tôi có ba điều nhận thức
và phát ra ba câu hỏi sau này :

1. Ngoài vài bài văn dịch trên nói về Khổng giáo, người ta
còn có thể kể các nhà văn thi : Mạc thiên Tứ, Đặng đức Thuật,
Nguyễn Hương, Trịnh hoài Đức, Lê quang Định, Ngô nhân Tịnh,
Phan thanh Giản, Vương hữu Quang, Nguyễn Thông, Trần-
tử Mẫn...

Thế thì đất Đồng nai có hán học không ?

2. Những bức hiền tá giúp đức Cao-hoàng tại đất Đồng
nai xây dựng lại ngôi nhà Nguyễn, kể ra không phải ít : số
người liêu minh vì nhân nghĩa, vì quân quốc, cũng không phải ít
không kể những bức ẩn dật cao tiết tránh thời loạn, ẩn dật để
học rõ nghĩa « Tu ngôn dưỡng khí ».

Thế thì ở đất Đồng nai có giáo dục, đạo nghĩa không ?

3. Năm Ất vị (1715), ông Nguyễn Phan-Long ông Phạm
khánh Đức sáng lập ra Văn thánh miếu ở Biênhòa.

Năm Nhâm-tý (1792) ghi ngày quá cố một nhà giáo-dục có ảnh
hưởng sâu xa trong đất Đồng-nai: cụ Sùng đức Võ trường Toản.

Năm Ất-dậu (Minh-Mạng thứ 6, 1825), Văn thánh miếu
Gia-dịnh lập thành.

Năm Bính-dần (1866), năm Kỷ mao (1867) Phan thanh Giản,
Nguyễn-Thông lập xong Văn thánh miếu Vĩnhlong, và làm lễ
thiên táng cụ Sùng đức Võ trường Toản.

Cá: bằng cơ lịch sử đại khái ấy tỏ ra rằng ở đất Đồng-Nai
các nhà vua Triều Nguyễn, nhất là vua Minh-Mạng, có đề tâm
đến Khổng-giáo, và phụ với việc triều đình hai nhà Khổng-học
Võ trường Toản trước, Phan thanh Giản sau, có công chấn-chỉnh
Khổng-học.

Thế thì ở đất Đồng-nai có Khổng-học không ?

Kẻ hậu học này rất mong mỗi được các bức cao minh
giảng rõ cho những chỗ băn khoăn ấy. NGẠC-XUYÊN

(1) Thần thi, hần chúc.

CUỘC THI ĐỂ CHỌN TUỒNG HÁT VIẾT BẰNG QUỐC-VĂN

Quan Thống đốc Namkỳ mới ký nghị định ngày 24 Aoút 1943. phủ cho sở Thông-Tin, Tuyên Truyền và Báo giới ở Namkỳ tổ chức một cuộc thi đặng chọn lựa những võ tuồng hát « cǎi lương » hay, có hai giải thưởng : Giải nhất : 1.000p. Giải nhì 500p.

Và một giải bất thường 300p., nếu không có một người dự thi nào đáng lãnh giải nhất 1.000p. Cuộc thi mở ra cho những người viết tuồng hát « Cǎi lương » ở Nam-kỳ.

Tuồng hát dự thi phải viết bằng tiếng Namkỳ, dựa theo sự kính nể những phong tục nước nhà và qui tắc cuộc Quốc - gia cách mạng. Tuồng dự thi có thể là những tác phẩm do mình tưởng tượng ra hay là viết phóng theo tiểu thuyết tây, nam, hoặc tuồng hát tây tùy ý thầy tuồng lựa chọn, nhưng phải do quyền trước tác của tác giả, nếu những quyền sách ấy chưa hóa thành công sản. Những tuồng đã diễn trước ngày ra nghị định này thì không được dự thi.

Tuồng hát dự thi phải là những tuồng có thể diễn trên sân khấu trong hai giờ rưỡi hoặc ba giờ là cùng.

Tác giả phải biên sau tuồng hát dự thi của mình một biệt hiệu hay là một câu châm ngôn riêng. Còn tên, họ, địa chỉ (nhớ nhắc lại biệt hiệu hay châm ngôn) và tờ chứng nhận chỗ trú ngụ của mình xin nơi nhà cầm quyền sở tại thi đề trong một phong thơ riêng, gắn dấu keo bǎn hỏi, ngoài bia thơ này nhớ đề « Concours de pièces de théâtre ».

Tuồng hát dự thi phải làm hai bốn gởi một lược với phong thơ nói trên lại sở Thông Tín Tuyên-Truyền và Báo-Giới, 128 đường Mac-Mahon, trước ngày 1er Janvier 1944. Gởi sau ngày này thì không được nhận.

Ban khảo thí có quyền chấm sửa những tuồng được dự thi trong hạn định ba tháng. Ban khảo thí sẽ tự định đặt cách chấm sửa. Tuồng hát dự thi vẫn còn bốn quyền của tác giả. Trừ ra những tuồng được chấm thưởng, Chánh phủ sẽ giữ quyền sở hữu và được phép đem ra hát mà thôi. Chánh phủ không chịu trách nhiệm nếu trong lúc gởi hay chấm sửa, bốn tuồng bị hư rách.

Tác giả có thể xin lấy tác phẩm của mình lại trong một tháng sau ngày có kết quả cuộc thi này ở sở T.T., T.T. và B.G. (phòng Tuyên-Truyền) 128 đường Mac-Mahon.

CHỮ QUỐC - NGỮ MỚI

NGÀY xưa ta học mượn, viết nhờ ; ta theo học chữ Tàu ; mà tính cách chữ Tàu lại rất xa với tinh thần của tiếng ta ; thành ra về đường tiến hóa ta phải chịu thua sút người. Ngày nay ta đã có chữ quốc ngữ, một thứ chữ riêng biệt của ta : trên hoàn cầu không có dân tộc nào nói và viết như vậy.

Thế là ta đã có một phương-tiện để tiến-hóa theo người. Nhưng tiếc thay chữ quốc ngữ còn nhiều khuyết điểm và có vẻ tạm thời quá, nhất là có nhiều dấu chẳng những coi không đẹp mà lại dễ lẫn lộn nhau, thành ra chữ quốc ngữ không phân minh như các thứ chữ khác.

Đã nhận chân như vậy, thì ta nên mau tìm cách sửa đổi, trong khi sách quốc ngữ còn thừa thớt, chớ để lâu, càng ngày sách quốc ngữ càng ra nhiều thì sự sửa đổi không khỏi bất-tiện và phải gặp nhiều trở ngại.

Chắc ai ai cũng đều nghĩ như vậy, nên thỉnh thoảng có người đề xướng lên một cách sửa đổi chữ quốc ngữ. Nhưng rồi cũng không thấy ảnh hưởng gì. Có lẽ tại phương pháp không hợp chăng?

Đại khái có thể chia những người lưu tâm đến vấn đề chữ quốc-ngữ ra làm hai nhóm.

1') Chủ trương bỏ hẳn lối viết cũ, đem thay vào một lối viết hoàn toàn khác, thì có các ông Nguyễn-triệu-Luật trong tạp chí *Tao-Đàn* (1939), Đàm-quang-Tiện trong tuần báo *Văn-Lang* (1939) và Hoàng-Phê trong tuần báo *Nam-Kỳ* (1942).

2') Chủ trương sửa đổi một vài khuyết điểm mà thôi, nhất là bỏ các dấu, thì có thuyết của ông Nguyễn-văn-Vĩnh là đáng chú ý nhất. Phương pháp của ông như vậy :

a) ă, ư, ơ đổi ra a', u', o' (lấy dấu apostrophe thay cho dấu chữ).

b) đ đổi ra d

c) đ đổi ra y

d) q đổi ra k

e) Lấy 5 chữ cái : f, q, z, w, j thay cho 5 dấu, viết đằng sau chữ.

Thí dụ : churw kưoq ngưw mớiq = chữ quốc ngữ mới.

Ta thấy ngay rằng phương pháp của ông Nguyễn-văn-Vĩnh có chỗ rất bất lợi. Là ông hạn định chữ quốc-ngữ : nó không được giàu thêm mấy chữ f, q, z, w, j, mà một ngày kia biết đâu chừng ta phải dùng đến để phát-âm những tiếng ngoại-quốc.

Theo thiên kiến của tôi thì chữ quốc-ngữ nên sửa đổi lại như vậy :

1*) Chữ có dấu nặng, dễ lẫn với chữ không có dấu chi hết. Như chữ *thanh* với *thạnh*, nghĩa rất xa nhau, mà chỉ có khác nhau ở một cái chấm tí-hon, thì rất hại.

Tôi tưởng nên dùng w thế cho dấu nặng. Chữ w thừa trong văn quốc ngữ, chẳng những hiện nay mà ngày sau cũng vậy. Là vì chữ w có hai cách đọc : đọc theo người Pháp và người Đức thì ta có chữ *v* rồi. Còn đọc theo người Anh-Mỹ thì ta có chữ *o* và chữ *h*. Như chữ Washington, ta có thể âm ra : oa-sanh-ton.

Vậy, chữ w dùng làm dấu nặng, và phải để nó sau chữ *voyette* mới có tính cách nhất định rất cần trong những từ giao-kèo. Theo đó thay vì viết *a* ta viết *aw*.

» » » *Thanh* » » *Thawnh*.

» » » *Mâu* » » *Mâuw*

2*) Dấu huyền với dấu sắc dễ lẫn với nhau. Theo ý tôi nên sửa đổi như sau đây.

Khi đọc hai chữ *a* khich nhau, thì ta nghe gần như chữ *a* có dấu huyền.

aa = à

Vậy ta có thể bày ra cái nguyên tắc này, là dấu huyền bằng với hai chữ *voyelles* khich nhau. Nhưng trong khi viết, ta dùng một cái apostrophe để thế cho một *voyelle* ; nhưng apostrophe ấy phải luôn luôn đặt sau chữ *consonne*. Thế thì dấu apostrophe sau chữ *consonne*, ấy là dấu huyền. Thí dụ :

uun uun = ùn ùn

th'ung = thùng

th'anh b'inh = thành bình.

Theo đây ta thấy dấu sắc khó lẫn lộn với dấu huyền.

3*)— chữ đ (có gọt) của ta, nên đổi ra chữ đ quốc tế, nghĩa là không có gọt (d), thì coi gọn ghẽ hơn.

4*) chữ d của ta nên đổi ra chữ « y » thì tính cách của nó sẽ như trong các chữ Pháp, chữ Anh v.v... Chữ « y » thì đổi ra chữ « i ». Muốn chiều theo tập quán, thì chữ « y » ở giữa chữ,

cử để như cũ. Chữ « y » đầu chữ mới đổi ra chữ « i » mới thôi. Thí dụ :

quyền thì vẫn viết quyền
yến » sẽ » iễn
dương » » yương

Ta có thể tóm tắt 4 khoản đã bàn trên đây bằng cái bản kê như vậy :

CHỮ QUỐC-NGŨ	
cũ	mới
a	aw
à	aa
mà	m'a (= maa)
đ	d
đ	y
y (đầu chữ)	i

Theo bản kê trên đây ta thấy rằng chỉ để năm, mười phút đồng hồ là bước qua chữ quốc-ngữ mới được ngay. Tuy nó giản tiện như vậy, nhưng rất tiện lợi hơn chữ quốc-ngữ cũ nhiều lắm :

1-) Chữ mới có tính cách nhất định và phân minh hơn cũ, lại ít dấu hơn.

2-) Chữ mới, dùng trong việc giấy thép (télégraphie) được, nếu đề ý rằng những chữ *ä, ö, ü*, có tréma (như trong tiếng Đức) có thể thế cho chữ *ă, ơ, ư* của ta. Lại nữa dấu apostrophe đánh sau *voyelle* là dấu sắc, còn sau *consonne* là dấu huyền.

3-) Ta có thể, với chữ quốc ngữ mới, dùng các máy đánh chữ thông dụng trên hoàn cầu, khỏi phải dùng thứ máy riêng như lâu nay.

Lâu rồi tôi đã đề tâm suy nghĩ đến vấn đề sửa đổi chữ quốc ngữ. Nay đem cái kết quả trình bày cùng các bạn thân yêu gọi là đề góp một ý-kiến hạn-hẹp vào cái vấn đề to tát ấy.

MỘT ĐOẠN KIỀU THEO CHỮ CŨ

Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi
Cỏ non xanh tận chơn trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa,
Thanh minh, trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là Đạp thanh
Gần xa nô-nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Đập dìu tài-tử giai-nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm,
Ngõng ngang gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay.

THEO CHỮ MỚI

Ng'ay xuân con én đưa thoi.
Th'ieu-quang chín chục đã ng'oi sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chơn tr'oi,
C'anh lê trắng điểm m'oi vài bông hoa.
Thanh minh, trong tiết tháng ba,
Lễ là Tảo mộ, hội là Dawp-thanh.
G'ân xa nô nức yến anh,
Chi' em sắm sửa b'ow h'anh chơi xuân.
Y'awp y'iu t'ai tử giai nhân,
Ng'aw xe như nước áo q'uan như nêm.
Ng'ong-nganh g'ò đồng kéo lên,
Thoi v'ang vó rắc, tro t'ien giấy bay.

LÊ CHÍ-THIỆP

BÀI THƠ ĐI ĐƯỜNG NÚI

Trong Chương-Dân thi-thoại của ông Phan-Khôi, thấy có chép bốn câu thơ « Đi đường núi » như thế này :

*Đất khách xoài lộn hột,
Rẫy mọi bắp phơi bao ;
Nước chảy đường lhap ngổ,
Chim kêu tiếng bá mao.*

Ông Phan cho tác-giả của mấy câu thơ trên là ông Lang Rường ở Quảng-Nam. Và ngạc-nhiên về sự dùng những chữ lạ-lùng, ông nói : « Đức thánh Khổng có nói : « Học kinh Thi thì biết được nhiều danh - hiệu về cỏ cây chim muông ». Thơ nôm ta giá mà thành kinh thì tất cũng có được cái ích như thế ». Nhưng tỏ ý hoài-nghi về những danh từ quái-gở ấy, ông đánh một cái dấu hỏi : « Đó, những chữ xoài lộn hột, đường lhap ngổ, tiếng bá mao có nghĩa gì ? Tôi đã hỏi nhiều người mà không ai biết ».

Ông đã có lý mà hoài nghi, vì tôi chắc chắn người Việt-Nam nào hiểu những tiếng đó và ông làm tôi băn khoăn nghĩ đến mấy câu thơ ngổ dễ dàng mà kỳ dị ấy. Rồi tôi nhớ man man rằng hồi tôi còn học lớp ba hay lớp nhì gì đó ở một trường Tiểu học tỉnh Quảng-Nam, ông Nguyễn-Tường-Đôn, thầy dạy chữ nho chúng tôi, trong lúc vui miệng, có đọc cho chúng tôi nghe một bài tương tự như thế, nhưng có đầu đuôi và dễ hiểu hơn kia. Tôi cố nhớ lại mà nhớ không ra nên đành phải bỏ một bên câu chuyện thơ ấy, mặc cho óc tò mò tức tối.

Đến năm ngoài đây, nhân đi Hội-An (Faifo), tôi tìm đến thăm thầy cũ tôi, ông Nguyễn-Tường-Đôn. Té ra sau năm, bảy năm xa cách mà khi gặp mặt thấy tôi, tôi khỏi phải tự giới thiệu. Ông Nguyễn vui vẻ, vồn vã tiếp tôi rồi hỏi thăm về việc học hành, việc thế giới v... v...

Phần tôi, sau năm ba câu « vãn an », tôi không quên khơi gặp đến đầu đề mà tôi đã có sẵn lâu ngày trong đầu.

— « Thưa thầy, hồi còn học với thầy, con có được nghe

thầy đọc bài thơ « Đi đường núi », khởi đầu bằng... gì... mà «Ủy xà ! Ủy xà cao !...» Nay con xin thầy cho con được nghe lại.

Thầy tôi sốt sắng đọc :
« Ủy xà ! Ủy xà cao !
Lên xem thử thế nào :
Đất khách xoài lộn ruột
Rầy mọi bắp phơi bao ;
Suối khảy đờn thập-ngộ,
Chim nói chuyện tam phao.
Mau mau chạy đi trốn,
Đề trả h kẻ tầm phào. »

— Vậy thưa thầy, bài thơ ấy của ai làm ?

— Tôi cũng không được rõ, chỉ nghe đọc như thế. Có người nói của ông Lê-văn-Duyệt hồi chạy giặc Tây-Sơn.

Nói về bài thơ, tôi tin rằng bài của ông Nguyễn-tường-Đôn đọc, đúng hơn bài của ông Phan-Khôi, vì một lẽ dĩ-nhiên là bài do nguồn trên có thể hiểu được. Cái giá-trị của bài này ai cũng phải nhìn nhận :

Ý-tư phân-minh, lại mới mẻ lạ lùng. Lời lẽ giản - dị, tự nhiên như nói chuyện. Và là một bức tranh núi vô cùng linh-hoạt.

Câu đầu giống hệt như câu phá của bài « Thục đạo nan » của Lý-Bạch :

« Y ! hu ! hi ! Nguy hồ cao tại ! »
(Ồi chà ! gớm ! Hiểm mà cao thay !)

NGÔ-TẮT TỔ (dịch)

Câu 5 6 thật là tuyệt cú : cách dùng chữ rất đơn sơ, nhưng rất mới. Giá chỉ lấy riêng hai câu này ra, chúng ta có thể nói là của Xuân-Diệu.

Nhưng bài thơ càng chiếm lòng tôi bao nhiêu thì tôi lại càng băn-khoăn bấy nhiêu.

Về câu « rầy mọi bắp phơi bao » thì mấy người đã đến xứ mọi miền Quảng-Nam đều nói với tôi rằng trên ấy, dân mọi bẻ bắp trái về và để y bao ở ngoài như vậy mà phơi rồi cất. chứ không phải lột bao ra rồi mới phơi như ta.

Còn « Xoài lộn ruột » hay « xoài lộn hột » là nghĩa gì ? Thật là rắc rối. Cũng như ông Phan-Khôi « tôi đã hỏi nhiều người, mà không ai biết ».

Bỗng một ý nảy ra trong trí tôi khi mới vào Saigon, tôi thấy người ta ăn một thứ trái, hình dài dài như quả lê, vỏ vàng, ruột vàng và vị chát chát; trái ấy có đeo một cái hột ở ngoài như cổ người ta mang cục bửu. Đó tức là trái « điều lộn hột » (hay « đào lộn hột »).

Phải chăng « xoài lộn hột » trong bài thơ kia tức là « điều lộn hột » nói sai ra?

Còn tác-giả của bài tuyệt tác ấy là ai? Lang Rường (Lang có lẽ là Lang-Trung; một chức quan chớ không phải là thầy lang tức thầy thuốc) theo ông Phan-Khôi, hay là Lê-văn-Duyệt theo ông Nguyễn-tường Đôn?

Đó là một câu hỏi bệ trọng; mong các nhà thức giả lưu ý cho.

Có lẽ ông Nguyễn-Tường-Đôn dựa ở hai câu sau « mau mau chạy đi trốn, để tránh kẻ tầm phào » mà cho rằng bài thơ ấy của Lê-văn-Duyệt lúc bị quân Tây-Son vây hãm, chạy lên núi.

Nếu đúng như lời của ông thì ông tướng hoạn ấy có một tâm hồn thanh tao quá!

Theo thiển kiến của tôi thì bài thơ ấy có lẽ là của ông Lang Rường (người Quảng-Nam) mới phải, vì chỉ thấy có hai người biết bài thơ đó mà hai người ấy cũng đều là người Quảng-Nam: ông Phan-Khôi với ông Nguyễn-Tường-Đôn, và lại có ai nghe ông Lê-văn-Duyệt làm thơ bao giờ!

Saigon đêm 31 Aoút 1943

Mùng một tháng 8 Quí-Mùi

NÊ-UY

ĐÀ CỎ BÁN

Thi văn bằng chữ Hán, ở Nam-kỳ không có đã lâu. Nay Đặng thúc-Liêng tiên-sanh mới xuất-bản một tập: « Tiểu Phù-viên, Hán văn, Thi văn Toàn tập ». Trong tập ấy ghi chép những lời ngâm vịnh từ Bắc qua Tàu và trở về Nam, nhiều lời tiêu tao nhã thú lắm.

Các bạn nên xem qua cho biết. Giá mỗi tập: 0\$50

Sách có để bán tại Bồn-quán, số 5, đường Reims, và tại nhà riêng Đặng tiên sanh ở đường Colonel Grimaud, Saigon.

TÌNH TRI - KỸ

(Tiếp theo)



TÌNH tri - kỹ có thể kết hợp hai người đàn ông một cách toàn-hảo.

Cùng nắm tay song song đi trên đường đời khắt khe, cùng chia xẻ những sự may rủi, hai người đàn ông góp sức thì không còn mảnh lực nào chiến thắng mỗi tình tri-kỹ đó nổi.

Tình tri-kỹ giữa hai người đàn bà thường có tánh chất dòn-dã, hào nháng và thiên về những sự đồng lõa nhỏ mọn. Nhưng nếu người đàn bà có một tấm lòng trong sạch và một tâm hồn cao thượng, thì cũng có thể là một người tri - kỹ toàn vẹn. Chứng đó họ là một sản-phẩm vô giá của Hòa-công và là một mạch suối non từ không bao giờ cạn. Trong khi đau yếu, trong lúc lo buồn, trong cảnh nghèo cực, họ sẵn sàng chia xẻ luôn. Người đàn bà như vậy chẳng những có thể thay tà ra chánh, lại còn đủ tư cách đào tạo anh hùng chí-sĩ, gặp những khi thất bại trên đường đời mà được bàn tay ngọc dẫn sự tức lòng, ngăn cơn rùn chí, thì dầu cho phải qua mấy đèo, lội mấy sông, ai lại không gắng sức.

Tình tri-kỹ giữa nam và nữ, từ xưa vẫn có, nhưng rất ít. Nếu sẵn một tấm lòng trong sạch và cương quyết, người đàn ông sao lại không thể chọn bạn đồng tâm trong nữ-giới ? Có phải bị cái vật dục nó làm mờ ám tâm hồn chăng ? Vậy sao không thử rạn tự chữ lấy tâm ta, chống lại những cảnh dễ xiêu lòng, những lời cám dỗ.

Khi ta gặp người nào thấy cảnh khổ của non loại biết đau lòng như ta, thấy điều ngang ngược biết bất bình như ta, nhìn non nước, ngắm cỏ cây mà mạch máu chan chứa, đọc câu văn hùng tráng biết hăng hái như ta, nghe bài thơ sầu thảm đồng một cảm xúc với ta, tóm lại, người nào mà cùng ta có thể chuyển đạt tư tưởng bằng bốn mắt xanh, không cần lời nói, người đó là tri-kỹ của ta vậy.

Đã kết bạn cùng nhau về tinh-thần, tư tưởng, thì không nên so sánh hình dáng, giai-cấp và giàu nghèo. Những vật đó nên xem là rơm rác.

Đối với người tri kỷ ta nên mở rộng cõi lòng đặng bạn ta có thể trông rõ những góc hiểm tối của tâm ta; và khi hai lòng đã như một rồi, ta sẽ đặng hưởng lắm điều lạc thú êm đềm do bạn ta ban cho ta một cách gián tiếp.

Mảnh lực huyền bí của tình tri kỷ khi lau lẹ, lúc chia sâu, đều do nơi lòng tin cậy mình mông sáng suốt của ta đối cùng bạn.

Tin nhau, đó là phận sự đầu tiên của hai người tri kỷ. Nếu ta nghe ai nói xấu bạn ta, đừng nóng giận, trái lại, ta phải tĩnh tâm và một cách lễ phép ta xa người đó ngay, vì hạng đó không đáng cho ta giận.

Trong khi giúp ích bạn tri kỷ, ta không nên nghĩ đến ơn nghĩa ngày sau.

Tri kỷ của ta phải là bạn trọn đời của ta.

Nếu ta thấy rõ trong lòng bạn một tánh chất đê hèn, ta không nên xa lánh người, ta phải tận tâm trông nom sửa đổi cho người và ta nên coi đó là một cái phận sự mà ta không quyền tránh trút. Nhưng trong khi hành động ta phải dè dặt, không nên để cho người biết ta có độ-lượng đến thế vì sợ vô ý, ta chạm nhằm tánh tự trọng của người, rồi người tự tính quá hối hận và sẽ xa lánh ta vì tự thấy mình không xứng đáng.

Khi giúp đỡ bạn tri kỷ thường người ta quên cả thân mình. Bởi vậy ta không đặng phép thung dung ngồi nghỉ nếu bạn ta cần dùng tới ta. Như đó, số bạn tri kỷ của ta phải là số ít và luôn luôn hình dạng người quanh quẩn trong tim ta. Bạn ta ngồi đứng không yên, ta phải hết lòng lo cho bạn. Khi bạn ta gặp sự không may, ta chẳng nên chờ người cầu cứu với ta, ta phải tự hiến thân cho người, gần người luôn, nếu không đặng thế cũng phải dò hỏi bằng ngày tin tức về sự khổ của người, hầu có thể biết trước để chung chịu với người. Giờ hạnh phúc lớn lao của ta là giờ mà bạn ta cậy nhờ ta một chuyện gì lớn lao.

Ta không nên xem sự chăm nom săn sóc của bạn đối cùng ta là một cách trả ơn, mà phải nhìn nhận đó là những việc làm đáng kính trọng.

Nếu bệnh tật làm đau khổ thân ta, và nhưn đó bên mình ta người tri kỷ lo rầu đã dùi, sốt sắng thuốc men cho ta, ta phải man mau mở rộng quả tim ta ra đặng nhận lấy những

tang chừng quý báu của tình tri kỷ chơn thật.

Một ngày kia nếu chẳng may có sự gì mờ ám nảy sinh ra giữa ta cùng bạn ta, và nếu mối tình đầm ấm tự bấy lâu tan ra tro bụi, trôi theo dòng nước, chừng đó vì những kỷ niệm nồng nàn của ngày xưa ta sẽ không tránh khỏi những cơn nhọc tâm khổ trí và những lúc nào nề chán nản.

Ta nên khắc vào tim ta những phút lạc thú êm đềm khi được tái ngộ với bạn xưa mà ta đã kể là xa nhau vĩnh viễn.

Tổ nỗi đau lòng cùng người tri kỷ, tức là san xẻ sự trăn trề của lòng ta, bằng không cũng ví như ta đặt gánh nặng xuống trong giây phút, để khi đỡ lên vai nó nhẹ bớt đôi phần, hoặc được thêm sức tự đỡ đỡ trên con đường dài thăm thẳm.

Tâm ta khổ đến thế nào, trí ta rối đến đâu, ta sẽ cần đến lời an ủi, giọng khuyên lơn của bạn ta đến đó.

Ta phải rán cư xử cho xứng với bạn ta. Nghe theo lời dạy của quả tim, vui với sự ngẫu nhiên gặp gỡ và điều ý hiệp tâm đầu, thì không đủ vào đâu. Ta phải tận tâm lo trau dồi cái tình của ta cho trong sạch hơn lúc ban sơ, ta phải tìm cách nhập hai cõi lòng làm một, ta phải dốc chí làm sao cho hai trái tim hòa một nhịp, ta phải biết sắp đặt có thứ tự những điều tồi tệ trong tâm ta, đừng có thể đặt vào một cách xứng đáng những lễ vật quý báu của tình tri kỷ.

Người không cảm giác không bao giờ có bạn tri-kỹ.

Bạn ta là quan tòa chánh trực đối với những hành động của ta.

Bạn ta là thầy ta. Biết bao cảm-dỗ ngọt ngào êm ái mà ta không đủ nghị lực cưỡng lại, những cảm dỗ đó làm lay chuyển xác thịt ta, trong khi đó một lời chận ngõ, một tiếng khuyên răn của bạn cũng đủ cứu ta khỏi sa-ngả.

(Còn nữa)

PHONG-VŨ

(Viết theo quyển « *Le petit reliquaire de l'Amitié* » của F. de Joannis.)

RỪNG VÀNG CỦA CON TÔI

MỸ-ẨM TRƯỞNG-VĨNH-TỔNG

(Tiếp theo)



Ái gia-đình nào cơ-nghiệp thành vượng, là bởi phong-hóa chánh đáng, gái thì trinh tịnh, trai thì hiền lành ; trái lại, gái tà-dâm, trai bạo nghịch, tổ ra thói nhà bất chánh, thì nghiệp nhà theo đó mà suy đồi, cho nên nói rằng : « Hai chữ làm mất nhà là dâm và bạo », nói rằng : « Gia-đình rất nên nghiêm-lúc, trai gái chẳng khá hôn hào. »

Nếu kẻ có trách nhiệm gia đình cứ theo mẫu những câu cách ngôn đó mà dãi người xử việc trong gia đình, thì đối với người nào cũng nên, đối với việc gì cũng hợp. Vậy lại do lý ấy, nghĩa ấy, suy xét mà bàn rộng ra.

Ông Hồ-sur-Tô nói rằng : « Nội trong gia đình, người cao kẻ thấp, người lớn kẻ nhỏ, người trong kẻ ngoài, cái danh phận vẫn là phân biệt hẳn hoi, nhưng tình ý ở lối giữa thì nên khiến cho thường hòa hiệp lưu thông, chớ chẳng nên chia lìa cách gián ».

Cái tình chí thân của đời người ta, còn ai hơn cha con anh em nữa, thế mà trong lối cha con anh em có kẻ bất hòa, là bởi vì cái tánh người ta hoặc khoan hòa, hoặc nóng nảy, hoặc cương bạo, hoặc nhu nhược, hoặc nghiêm trọng, hoặc khinh kiêu, hoặc giữ gìn, hoặc phóng túng, hoặc ưa nhân tịnh, hoặc thích náo nhiệt, hoặc ý kiến rộng rãi, hoặc ý kiến hẹp hòi, cái chất trời phú cho mỗi người đều khác nhau. Cha ắt muốn con hợp với mình, mà tánh của con lại chẳng thế ; anh ắt muốn em hợp với mình, mà tánh của em lại chẳng đồng. Tánh chẳng hợp nhau thì đụng tới việc gì ắt đến tranh luận, tranh luận chẳng nổi, lần này như vậy, lần khác lại như vậy, rồi cái sự bất hòa do đó khởi lên, có người cả đời không có được một lúc vui lòng với gia đình, thường thương như vậy. Nếu ai nấy đều hiểu lẽ đó, kẻ làm cha anh thông tình với con em, mà chẳng trách con em phải đồng ý mình, kẻ làm con em chịu lòng với cha anh

mà chẳng trông cha anh phải nghe lời mình, thì trong khi xử việc tự nhiên hòa hiệp không có sự ngang trái.

Trong lời gia-đình người ta thường thường nảy sanh ra hoàn cảnh phiền não, bởi vì người hay cùng kẻ dở, người phải cùng kẻ quấy, thuở nay vẫn sanh lộn ở trong nhơn luân, hoặc cha con chẳng có thể đều hiền, hoặc anh em chẳng có thể đều tốt, hoặc trong vợ chồng dâu rể xen lộn những kẻ bất lương vào đó, ít có nhà nào được trọn vẹn, dầu thánh hiền cũng từng gặp cái hoàn cảnh ấy, mà chẳng biết làm sao. Cho nên vua Đế-Nghiêu là cha, mà có con là Đan Chu; vua Đại-Thuấn mà có cha là Cồ-Tâu em là Trọng, con là Thương Quân, ông Châu-Công mà có anh là Quân-Thúc, em là Thái-thúc, Hoắc-thúc. Gặp những hoàn cảnh này thì thiệt như cái mọt nhọt, cái bươn u mọc tại trong thân thể của người dương lành mạnh, tuy rằng đau ghét, vậy mà có thể một lúc cắt quách đi được hay sao!

Điều đó thì chỉ khổ tâm cho người phải người hay, chờ ở kẻ có những tật quấy tật dở ấy, họ có biết xấu hổ đâu. Mà chẳng những họ không biết xấu hổ mà thôi, họ còn lấy làm tự hào nữa. Họ huơng bạo thì họ khoe là hùng dũng; họ gian xảo thì họ khoe là khôn ngoan, họ ăn chơi đủ các thứ hư hèn, nào trai gái, nào cờ bạc, nào ghiền hút, nào rượu chè, thì họ lại khoe là hào hoa, là lịch duyệt.

Họ đã không biết xấu hổ, lại trở ra lấy làm tự-hào, thì dầu có đem đạo hay lẽ phải giảng-dụ cho họ nghe, cũng dường như nước xao dầu vẹt vậy. Những tuồng ấy là của hạng người vô-lễ-nghĩa, vô-liêm-sĩ, thánh- hiền cũng khó lòng mà dạy nổi; cho nên sách nói rằng: « *Tiêu nhơn nan sự* » lại nói rằng: « *Phụ nhơn nan hóa* » là chỉ những hạng người đó; đức Khổng-Tử là ông thánh giáo-dục, mà cũng phải có câu than rằng: « *« Duy có nữ-tử và tiêu-nhơn là khó dạy, xa thì họ oán, gần thì họ lờn* »,

Đối với tâm-lý của người phải người hay, mắt ngó thấy kẻ quấy kẻ dở ở đời còn khó chịu thay, huống chi họ nảy sanh ra tại giữa gia-đình, đã không cắt quách, được cái mọt nhọt bươn u, thì biết làm sao chầu toàn ở chỗ đó? Cho nên đối với những hạng người ấy, cần phải khoan-hà mà xử, thừng-thằng mà dụ, chờ cho họ tỉnh ngộ mà lần lần cảm hóa, ấy là đạo xử cảnh biến-nghịch trong nhơn luân. Chớ cứ nếu đụng việc gì cũng tranh biện khúc trực với họ hoài hoài, thì khác gì liệng bùn sang áo, hầu không có một ngày nào yên được.

Hoặc có kẻ nói : đối với cảnh biến nghịch ấy, sao không theo đạo nhĩn của nhà họ Trương thuở xưa mà xử cho yên ? Nhưng phải biết rằng nhà họ Trương thuở xưa là sẵn có cái nền nếp thái hòa, mỗi người đều biết nhĩn nhau, mà gia đình đã thành tập quán. Chớ cái này họ đã dở đã quấy, mà mình cứ nhĩn họ mãi, rồi họ tưởng vậy là hay là phải, mà họ cứ vậy làm tới thì sao ? Huống chi sự nhĩn nó thường có ý chứa chất ở trong lòng, người ta phạm vào chỗ chứa chất của mình mà mình cố ý chẳng phát ra, chỉ chẳng qua chỉ được một hai lần mà thôi, tới chừng chứa chất đã nhiều, cực chẳng đã phải bứt ra, thì lại càng dữ dội.

Cho nên biết nhĩn mà chẳng biết cách xử đạo nhĩn, thì cái lỗi lại càng nhiều. Vậy chi bằng tùy việc mà giải đi, chẳng nên để trong lòng mình chứa-chất những điều căm-cốt ; mình nên đem cái lượng khoan dung mà coi những điều lỗi của họ là chẳng nghĩ, là kiến thức nhỏ hẹp, là không biết mà làm, tùy theo chuyện xảy ra mà phân giải cho rồi, chẳng cho điều tức giận lại xâm chiếm cõi lòng ; dầu hằng ngày nó lại phạm mình, thì hằng ngày mình đuổi nó đi ; ấy là cái cách khéo xử đạo nhĩn vậy. Ta thường thấy gia-đình người ta có khi xảy ra sự ác-cảm, ai nấy đều để lòng căm cốt nhau, chẳng ai lại thua ai, mà gây nên cái tấn ác-kịch coi xương thịt như giặc thù vậy. Nếu hai đảng đối đãi nhau mà đảng này nuốt hơi nín tiếng, vẫn thường khi cùng nhau làm ăn trò chuyện, thì đảng kia ắt phải cảm ngộ, mà lần lần hòa hảo như thường.

Cho nên bề là người biết điều, thì đối với gia - đình nên *chín bỏ làm mười* : kẻ kia đem lễ nghịch đãi mình, mình đem lễ thuận chĩa lấy, có bịnh ấy tự có thuốc ấy, khiến cho kẻ kia phải cảm ngộ, chớ chẳng nên so-sánh làm chi. Nếu trong nhà mà đem sự-lý so-sánh như chuyện tranh tụng phải quấy với người ngoài, đó tức là người không biết luân-lý. Phải biết cái đạo xử gia-đình thì chẳng nên chấp lễ, mà chỉ luận tình, vì nếu chấp lễ thì ắt hại tình, mà đã hại tình, thì tức là trái lễ.

(Còn nữa)



**Tôi đã hiến thân cho nước Pháp,
nghĩa là cho hết thấy các người.
Thượng-tướng PÉTAIN**

ÁI-TÌNH MIẾU

TIỂU-THUYẾT CỦA HỒ BIỂU-CHÁNH

(Tiếp theo)

— Không nên. Làm vườn bị nắng mưa cực khổ lắm. Em cứ ở không mà chơi, đừng có làm theo qua.

— Ở không mà chơi thì em vui sao được. Ở vườn phải làm công việc theo vườn, mới hưởng thú vui vườn được chớ. Để mai về phản-bái em lấy hết áo quần cũ đem lên trên này dâng bạn đi coi họ làm vườn làm rầy với anh. Bây giờ anh dạy trước cho em biết cách hái trái cây, biết trồng rau trồng cải, lần lần rồi em sẽ học trồng thơm trồng mía.

— Chắc má sợ em cực má không cho đâu.

— Em sẽ năn-sĩ với má.

Phúc ôm mặt vợ mà hôn và nói : « Ái dè gái đời nay, nhứt là gái sanh trưởng tại đất Saigon, mà lại có gái như vậy ! Tôi có phước lắm ! Tôi có phước lắm ! »

Cô Lý cười, mặt mày ửng lòa hạnh phước.

Mặt trời lên đả cao, chói nắng vào vườn sáng trưng mà chào mừng cái ngày đầu của cuộc vợ chồng Phúc.

XI



Ấ gần hai tháng rồi, Phúc với cô Lý sống trong cảnh đời tiêu diêu đầm ấm, tuy phần xác thì lam-lự mệt-nhọc, song phần trí thì vui sướng vô cùng.

Có bữa thừa trời mát Phúc dắt vợ xuống sở mía mà coi chừng cho sắp bạn làm việc và cắt nghĩa cách thức trồng tỉa cho vợ nghe. Có bữa Phúc mượn xe ngựa mà đi với vợ lên Đường Long, là chỗ Phúc có khá 10 mẫu đất, đang thăm chừng coi mình mượn người ta trồng tiêu, trồng nghệ mà họ có nong nả hay không. Đi theo chồng, cô Lý thương đội một cái nón nang cho mát, thường mặc đồ củ dặng chùi bụi bặm đất cát, mà y phục lam-lự càng làm tỏ rõ sắc đẹp của cô, lại

chịu nắng gió mà khí sắc của cô hân hoan, bởi vậy cô đi đứng trong chốn điền viên coi chẳng khác tiên nga mặc đọa.

Mà việc cô Lý thích hơn hết, không có ngày nào cô không làm, là hễ trời mát thì cô ra ngoài vườn mà trồng rau trồng đậu, hoặc tưới cây tưới cải, hoặc kiểm trái chín mà hái. Cô làm việc gì cũng có Phúc theo một bên dạy chỉ cho cô hiểu cách giâm rau, cách tía đậu, dạy khuyên cô thứ nào nên tưới ít, thứ nào phải tưới thường, dạy cắt nghĩa cho cô biết trái nào mới già, trái nào gần chín.

Ăn cơm trưa rồi vợ chồng Phúc thường dắt nhau đi ra nhà mát, rồi mỗi người nằm một cái võng mà lóng nghe tiếng nước chảy, giọng chim kêu, hoặc nói chuyện chơi đặng trao đổi tình tứ với nhau, hoặc vợ đọc sách cho chồng nghe đặng thúc - giục giấc ngủ.

Bà giáo Viễn thấy dâu biết yêu thú điền - viên, thấy con hết ưu sầu áo-não, thì bà mừng thầm ; bà thường vãi van niềm vợ chồng dan - diu ấy bền vững luôn luôn, cảnh trời thanh bạch ấy đừng có một khóm mây nào phướng-phất.

Bà là người tôn trọng lễ nghĩa, mà bà lại có trí lo xa, bà thăm lo dâu bà buồn rồi hư hỏng cảnh vui vẻ trong nhà bà, bởi vậy bà thường khuyên Phúc phải dắt vợ xuống Saigon, đứng trước thăm cha vợ cho trọn niềm phụ tử, sau thăm vợ chồng Trương rồi đàm luận vui chơi mà giải trí. Cô Lý lại không muốn rời Bến-súc ; bà giáo nhắc hai ba lần cô mời chịu viết thư xin cha cho xe lên rước một lần. Mà hễ đi sớm mời thì chiều tối vợ chồng Phúc trở về, không chịu ở đêm dưới Saigon. Bà giáo hỏi tại sao không ở đặng coi hát chơi cho vui, thì cô Lý đáp rằng cô sợ bố bà ở nhà một mình quanh hiu nên cô không muốn ở. Nghe lời ấy bà giáo lấy làm cảm động, mừng thầm có con thảo lại gặp dâu hiền, hạnh phước này chẳng còn hạnh phước nào hơn nữa.

Tiệc thay ở trong thế-gian có nắng mà cũng có mưa, có phước mà cũng có họa. Đã vậy mà kiếp của con người là kiếp khổ, nào có ai được hưởng hạnh phước hoàn toàn trọn đời.

Bà giáo Viễn rước hạnh phước về nhà mới được vài tháng, rồi coi mời hạnh phước ấy lần lần muốn tan rã !

Tại ai phá cái hạnh phước của bà như vậy ?

Tại Phúc.

Phúc thấy vợ không chê cái thú điền viên của mình, Phúc biết chắc vợ thương mình thiệt, bởi vậy Phúc quên cô Hạnh

được ; ngặt vì những lời pha lửng của Huân nói hôm đám cưới, nó khấn vào trí rồi Phúc không thể quên được. Hễ Phúc nhớ những lời ấy thì trí bắt suy nghĩ, suy nghĩ riết rồi sanh nghi. Tại sao cô Lý có chồng mà Huân tiếc ? Tại sao lúc Huân từ giả mà về, Huân lại dám nói Saigon trông đợi cô Lý và xin cô đừng quên Saigon ? Huân là bạn thiết của cha vợ mình, tới lui chơi thường rồi có lẽ giao tình với vợ mình ! Vì Huân lỡ có vợ có con, vợ mình không thể tính cuộc trăm năm với Huân được, nên vợ mình phải ép bụng dứt tình mà ưng mình. Có lẽ tại như vậy nên lúc ăn tiệc ở đảng gái, Huân tỏ ý tiếc, rồi lúc từ biệt mà về, Huân mới kín đáo mà bày tình như vậy chớ gì.

Cha chả ! Mà sự nghi của mình nó can hệ đến danh giá của vợ mình nhiều lắm. Mình có nên tỏ thiệt với vợ mình, rồi buộc vợ mình phải giải nghi cho mình hay không ? Nếu mình nghi trúng, thì còn gì hạnh-phước gia-đình nữa. Còn nếu mình nghi lầm, thì vợ mình phiền muộn rồi hạnh - phước ấy cũng giảm bớt. Khó nói ra lắm ! Hễ nói ra thì tổn danh - giá của vợ mình, mà cũng hại hạnh phước của mình nữa !

Bởi Phúc nghi mà phải ôm - ấp trong lòng, không dám nói ra, nên nhiều khi đương đàn diu vui vẻ với vợ, rồi Phúc nhớ lại sự ấy, thì trí lơ-lửng, sắc hân hoan liền đổi ra sắc buồn-bực.

Cô Lý tuy thông minh, tuy hiểu tâm hồn của chồng nhiều, song chỗ nghi của chồng, cô có dè dặt mà định phương giải phá được. Cô thấy chồng khi vui khi buồn, thì cô tưởng chồng nằm ngời với cô mà vẫn còn nhớ cô Hạnh, là tình như trước nhưt, khó quên được. Cô lo giữ lời hứa, quyết đổi tâm-hồn ảo-nảo của chồng ra tâm hồn bĩ-lạc. Hễ thấy chồng buồn thì cô mơn trớn, kiếm thế làm cho chồng vui. Bịnh một đường mà cho thuốc một ngã thì làm sao mà lành mạnh được. Cô Lý gia công làm hết sức, mà không phá nổi khối buồn ngăm ngăm của chồng. Lần lần rồi cô thất chí ngã lòng, bởi vậy hễ thấy chồng buồn thì cô ứa nước mắt, tức giận vì mình hết sức thương chồng mà chồng không đền đáp trọn tình, cứ nhớ cô Hạnh hoài !

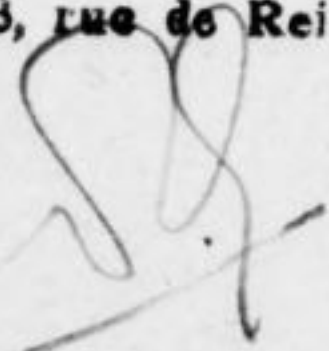
(Còn nữa)

Autorisé par arrêté du Gouverneur Général

N° 500-N du 17 Juillet 1942

Imprimerie THANH MẬU
3, rue de Reims — Saigon

L'Administrateur Gérant ;
— HỒ-VĂN KỶ-TRÂN —



Tirage: 1.300

